

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**  
(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

**Phụ lục II**

Tỉnh Nghệ An

Đơn vị: Triệu đồng

| TT      | Danh mục công trình, dự án                                                       | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật                     | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch tài chính năm 2012 |           |                |           |        |         |                                  |         |                |           |                | Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |           |  |  | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-----------|--------|---------|----------------------------------|---------|----------------|-----------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|------------------------------|--|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|         |                                                                                  |             |                                       |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                       | TMDT      | Trong đó: TPCP |           |        |         | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT    | Trong đó: TPCP | Tổng số   | Trong đó: TPCP |                                                                                   |           |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 1       | 2                                                                                | 3           | 4                                     | 5               | 6                                                                                                                             | 7         | 8              | 9         | 10     | 11      | 12                               | 13      | 14             | 15        | 16             | 17                                                                                | 18        |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| TỔNG SỐ |                                                                                  |             |                                       |                 |                                                                                                                               | 5.320.861 | 5.209.526      | 4.910.007 | 96.403 | 203.116 |                                  |         |                | 2.358.549 | 2.316.561      | 1.223.887                                                                         | 1.362.630 |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 1       | GIAO THÔNG                                                                       |             |                                       |                 |                                                                                                                               | 3.657.839 | 3.657.839      | 3.508.960 |        | 148.879 |                                  |         |                | 1.762.874 | 1.762.874      | 891.410                                                                           | 799.900   |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 1       | Tuyến đường trục chính thuộc hệ thống hạ tầng giao thông Khu đô thị mới Thái Hoà | TH          | 2,67km                                | 10-14           | 5820<br>03/12/10                                                                                                              | 218.036   | 218.036        | 218.036   |        |         |                                  |         |                | 103.000   | 103.000        | 76.127                                                                            | 38.000    |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 2       | Đường vào trung tâm xã Nghĩa Hoà                                                 | TH          | 18km                                  | 09-14           | 5819<br>03/12/10                                                                                                              | 208.344   | 208.344        | 208.344   |        |         |                                  |         |                | 57.000    | 57.000         | 100.000                                                                           | 51.000    |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 3       | Đường vào trung tâm xã Kim Thành                                                 | YT          | 14 km                                 | 10-14           | 5734<br>02/11/09                                                                                                              | 83.800    | 83.800         | 83.800    |        |         | 1440<br>02/5/2012                | 104.274 | 94.565         | 51.000    | 51.000         | 29.000                                                                            | 14.500    |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 4       | Đường giao thông tá ngân sông Lam, huyện Anh Sơn                                 | AS          | 39,1 km                               | 09-14           | 3850<br>31/8/10                                                                                                               | 283.230   | 283.230        | 274.690   |        | 8.540   |                                  |         |                | 85.000    | 85.000         | 130.000                                                                           | 59.000    |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 5       | Tuyến Châu Thôn - Tân Xuân                                                       | QP          | 117 km                                | 09-15           | 2878<br>6/7/10                                                                                                                | 737.200   | 737.200        | 662.797   |        | 74.403  |                                  |         |                | 409.884   | 409.884        | 172.283                                                                           | 80.000    |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 6       | Tuyến Tây Nghệ An (Quê Phong - Kỳ Sơn)                                           | QP-KS       | 168 km                                | 08-15           | 5862<br>7/12/10                                                                                                               | 2.127.229 | 2.127.229      | 2.061.293 |        | 65.936  |                                  |         |                | 1.056.990 | 1.056.990      | 384.000                                                                           | 557.400   |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| II      | THỦY LỢI                                                                         |             |                                       |                 |                                                                                                                               | 594.570   | 593.810        | 482.417   | 96.403 | 14.990  |                                  |         |                | 216.458   | 216.458        | 166.906                                                                           | 146.900   |  |  |                              |  |                                               |                                               |
| 1       | Hệ thống tiêu úng vùng miền huyện Nghi Lộc                                       | NL          | Kênh mương dài 24,3 km; tiêu 6.236 ha | 09-15           | 3374<br>01/2/08                                                                                                               | 119.920   | 119.920        | 119.920   |        |         |                                  |         |                | 62.500    | 62.500         | 42.516                                                                            | 14.900    |  |  |                              |  |                                               |                                               |

| TT  | Danh mục công trình, dự án                       | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật                     | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |         |                        |                             |                        | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |         |                |         | Lũy kế bổ tri đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                  |             |                                       |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Tổng số | Điều chỉnh do tăng giá | Thay đổi giải pháp kỹ thuật | Điều chỉnh tăng quy mô | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP | Tổng số | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
| 2   | Hệ thống tưới, tiêu úng vùng mẫu huyện Quỳnh Lưu | QL          | Kênh mương dài 35,4 km; tiêu 1.652 ha | 09 - 15         | 6014<br>13/12/10                                                                                                                         | 279.300   | 279.300 | 194.050                | 70.260                      | 14.990                 |                                                                                   |         |                | 76.698  | 76.698                       | 62.390  | 78.000                                        |                                               |
| 3   | Hệ thống tiêu úng vùng mẫu huyện Diễn Châu       | DC          | Kênh mương dài 22,5 km; tiêu 7.420 ha | 09 - 15         | số 661<br>10/02/10                                                                                                                       | 195.350   | 195.350 | 168.447                | 26.143                      |                        | 3459<br>08/8/2013                                                                 | 241.981 | 236.660        | 77.260  | 77.260                       | 62.000  | 54.000                                        |                                               |
| III | Y TẾ                                             |             |                                       |                 |                                                                                                                                          | 1.068.452 | 957.877 | 918.630                |                             | 39.247                 |                                                                                   |         |                | 379.217 | 337.229                      | 165.571 | 415.830                                       |                                               |
| 1   | Bệnh viện Tâm thần Nghệ An                       | V           | 215                                   | 2010-2013       | 4978/QĐ.U<br>BND-CN,<br>30/9/09                                                                                                          | 42.730    | 42.730  | 42.730                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 23.000  | 23.000                       | 13.500  | 6.230                                         |                                               |
| 2   | Bệnh viện đa khoa huyện Quế Phong                | QP          | 70                                    | 2009-2012       | 3876/QĐ.U<br>BND-CN,<br>08/9/08                                                                                                          | 28.540    | 25.686  | 25.686                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 20.192  | 18.192                       | 1.800   | 5.694                                         |                                               |
| 3   | Bệnh viện đa khoa huyện Anh Sơn                  | AS          | 80                                    | 2009-2012       | 3683/QĐ.U<br>BND-CN,<br>26/8/08                                                                                                          | 27.300    | 24.570  | 24.570                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 16.432  | 14.932                       | 2.770   | 6.868                                         |                                               |
| 4   | Bệnh viện đa khoa huyện Kỳ Sơn                   | KS          | 70                                    | 2009-2012       | 25/QĐ.UB<br>ND-CN,<br>14/10/2011                                                                                                         | 29.736    | 26.915  | 25.389                 |                             | 1.526                  |                                                                                   |         |                | 18.131  | 17.688                       | 2.008   | 5.693                                         |                                               |
| 5   | Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương             | TC          | 130                                   | 2009-2012       | 4070/QĐ.U<br>BND-CN,<br>18/9/08                                                                                                          | 43.624    | 39.262  | 39.262                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 15.857  | 14.362                       | 14.138  | 10.762                                        |                                               |
| 6   | Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Châu               | QC          | 70                                    | 2009-2012       | 4068/QĐ.U<br>BND-CN,<br>18/9/08                                                                                                          | 29.138    | 26.224  | 26.224                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 14.664  | 12.664                       | 3.000   | 10.560                                        |                                               |
| 7   | Bệnh viện đa khoa huyện Tân Kỳ                   | TK          | 90                                    | 2009-2012       | 4131/QĐ.U<br>BND-CN,<br>23/9/08                                                                                                          | 22.210    | 19.989  | 19.989                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 12.032  | 9.532                        | 1.500   | 8.957                                         |                                               |
| 8   | Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu                | DC          | 150                                   | 2009-2012       | 3987/QĐ.U<br>BND-CN,<br>12/9/08                                                                                                          | 34.495    | 31.046  | 31.046                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 16.128  | 13.928                       | 2.000   | 15.118                                        |                                               |
| 9   | Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc                 | NL          | 130                                   | 2009-2012       | 4043/QĐ.U<br>BND-CN,<br>17/9/08                                                                                                          | 45.300    | 40.770  | 40.770                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 15.942  | 15.942                       | 6.000   | 18.828                                        |                                               |
| 10  | Bệnh viện đa khoa Thị xã Cửa Lò                  | CL          | 70                                    | 2009-2012       | 4072/QĐ.U<br>BND-CN,<br>18/9/08                                                                                                          | 29.360    | 26.424  | 26.424                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 12.032  | 11.032                       | 2.000   | 13.392                                        |                                               |
| 11  | Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu                | QL          | 200                                   | 2009-2013       | 4071/QĐ.U<br>BND-CN,<br>18/9/08                                                                                                          | 47.444    | 42.700  | 42.700                 |                             |                        |                                                                                   |         |                | 16.428  | 12.428                       | 10.000  | 20.272                                        |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án                   | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |                             |                        |                                  | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |                |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |        | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                              |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        |                             |                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                                                                              | Trong đó: TPCP | Tổng số | Trong đó: TPCP               |        |                                               |                                               |
|    |                                              |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Thay đổi giải pháp kỹ thuật | Điều chỉnh tăng quy mô |                                  |                                                                                   |                |         |                              |        |                                               |                                               |
| 12 | Bệnh viện đa khoa huyện Nam Đàn              | ND          | 90                | 2009-2013       | 4318/QĐ.U BND-CN, 01/10/08                                                                                                               | 31.600  | 28.440         | 28.440                 |                             |                        |                                  |                                                                                   |                | 13.064  | 11.464                       | 4.200  | 12.776                                        |                                               |
| 13 | Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Hợp            | QH          | 80                | 2009-2013       | 3989/QĐ.U BND-CN, 12/9/08                                                                                                                | 30.881  | 27.793         | 27.793                 |                             |                        |                                  |                                                                                   |                | 13.612  | 12.362                       | 4.850  | 10.581                                        |                                               |
| 14 | Bệnh viện đa khoa huyện Hưng Nguyên          | HgN         | 90                | 2009-2013       | 4638/QĐ.U BND-CN, 22/10/08                                                                                                               | 35.000  | 31.500         | 31.500                 |                             |                        |                                  |                                                                                   |                | 14.232  | 13.232                       | 2.900  | 15.368                                        |                                               |
| 15 | Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương             | DL          | 120               | 2009-2013       | 4069/QĐ.U BND-CN, 18/9/08                                                                                                                | 58.692  | 52.823         | 52.823                 |                             |                        |                                  |                                                                                   |                | 15.764  | 14.264                       | 17.500 | 21.059                                        |                                               |
| 16 | Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành            | YT          | 130               | 2008-2013       | 4639/QĐ.U BND-CN, 22/10/08                                                                                                               | 39.000  | 35.100         | 35.100                 |                             |                        |                                  |                                                                                   |                | 19.262  | 14.762                       | 3.000  | 17.338                                        |                                               |
| 17 | Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương          | TD          | 80                | 2009-2013       | 3723/QĐ.U BND-CN 27/8/08                                                                                                                 | 60.000  | 54.000         | 54.000                 |                             |                        |                                  |                                                                                   |                | 19.964  | 18.964                       | 13.800 | 21.236                                        |                                               |
| 18 | Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh             | V           | 200               | 2009-2013       | 3983/QĐ.U BND-CN 12/9/08                                                                                                                 | 53.415  | 48.074         | 48.074                 |                             |                        |                                  |                                                                                   |                | 13.800  | 13.800                       | 6.200  | 28.074                                        |                                               |
| 19 | Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn (giai đoạn 2) | NgĐ         | 80                | 2010-2014       | 5420 12/12/11                                                                                                                            | 93.486  | 84.137         | 84.137                 |                             |                        |                                  |                                                                                   |                | 8.714   | 8.714                        | 27.372 | 48.051                                        |                                               |
| 20 | Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam            | CC          | 150               | 2009-2015       | 70/QĐ-BVTN 10/6/2011                                                                                                                     | 131.070 | 118.120        | 116.550                |                             | 1.570                  |                                  |                                                                                   |                | 55.967  | 45.967                       | 8.033  | 62.550                                        |                                               |
| 21 | Bệnh viện Nhi Tĩnh Nghệ An                   |             | 250 giường        | 2009-2015       | 1847/QĐ.U BND-CN 07/5/10.                                                                                                                | 155.431 | 131.575        | 95.424                 |                             | 36.151                 |                                  |                                                                                   |                | 24.000  | 20.000                       | 19.000 | 56.424                                        |                                               |

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.171.859</b>                                 |
| 1   | Giao thông      | 679.400                                          |
| 2   | Thủy lợi        | 172.459                                          |
| 3   | Y tế            | 320.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Danh mục công trình, dự án            | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        |                        |           |                | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |           | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----------|---------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------|-----------|----------------|------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                       |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số   | Trong đó: TPCP |                              |           |                                               |                                               |
|          |                                       |             |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |           |                |                              |           |                                               |                                               |
| 1        | 2                                     | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9                      | 10                     | 11        | 12             | 13                           | 14        |                                               |                                               |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                        |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 3.932.026 | 3.867.658      | 3.805.800              | 61.858                 | 1.323.725 | 1.251.804      | 1.328.048                    | 1.171.859 |                                               |                                               |
| <b>I</b> | <b>GIAO THÔNG</b>                     |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 2.152.311 | 2.137.311      | 2.082.009              | 55.302                 | 591.750   | 576.750        | 821.800                      | 679.400   |                                               |                                               |
| 1        | Đường Song Trạng (xã Đức Thuận)       | Hồng Lĩnh   | 2,775 km          | 2009-2012       | 1580/QĐ-UBND ngày 9/5/09                                                                                                                 | 143.996   | 143.996        | 143.996                |                        | 69.000    | 69.000         | 61.800                       | 13.000    |                                               |                                               |
| 2        | Đường Kỳ Lâm - Kỳ Lạc                 | Kỳ Anh      | 9,657 km          | 2009-2011       | 1508/QĐ-UBND ngày 26/5/09                                                                                                                | 82.105    | 82.105         | 82.105                 |                        | 39.750    | 39.750         | 13.000                       | 27.000    |                                               |                                               |
| 3        | Đường nối cầu Mỹ Thịnh với Quốc lộ 8A | Hương Sơn   | 8,5 km            | 2010-2012       | 3370/QĐ-UBND, ngày 23/10/09; 1284/QĐ-UBND, ngày 05/05/09                                                                                 | 153.366   | 153.366        | 133.567                | 19.799                 | 55.000    | 55.000         | 59.000                       | 19.500    |                                               |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án                                  | Địa điểm XD                 | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |                        |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                                             |                             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
|    |                                                             |                             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |         |                                               |                                               |
| 4  | Đường giao thông liên xã miền núi Thiên Lộc - Phú Lộc       | Can Lộc                     | Đường cấp 3       | 2009-2013       | 3285/QĐ-UBND, ngày 19/10/09; 459/QĐ-UBND, ngày 24/2/09                                                                                   | 184.812 | 184.812        | 184.812                |                        | 57.000  | 57.000                       | 40.000  | 87.000                                        |                                               |
| 5  | Nâng cấp Tỉnh lộ 9                                          | Lộc Hà                      | 11,5km            | 2009-2013       | 1848/QĐ-UBND, ngày 28/6/10                                                                                                               | 313.317 | 298.317        | 298.317                |                        | 75.000  | 60.000                       | 138.000 | 100.000                                       |                                               |
| 6  | Đường Thạch Khê - Vũng Áng (giai đoạn 1)                    | Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh | 64,9 km           | 2009-2013       | 2117/QĐ-UBND ngày 30/7/08                                                                                                                | 984.224 | 984.224        | 984.224                |                        | 240.000 | 240.000                      | 465.000 | 279.000                                       |                                               |
| 7  | Đường kinh tế kết hợp quốc phòng phía Tây Bắc huyện Kỳ Anh  | Kỳ Anh                      | 35,816 km         | 2010-2013       | 1436/QĐ-UBND, ngày 19/5/09; 3358/QĐ-UBND, ngày 23/10/09                                                                                  | 290.491 | 290.491        | 254.988                | 35.503                 | 56.000  | 56.000                       | 45.000  | 153.900                                       |                                               |
| II | THỦY LỢI                                                    |                             |                   |                 |                                                                                                                                          | 719.368 | 719.368        | 712.812                | 6.556                  | 336.021 | 331.050                      | 200.348 | 172.459                                       |                                               |
| 1  | Tuyến đê hữu Sông Lam đoạn từ cầu Bến Thủy đến đê Hội thống | Nghi Xuân                   | 6,925km           | 2008-2012       | 730/QĐ-UBND, ngày 20/3/2007                                                                                                              | 254.926 | 254.926        | 254.926                |                        | 179.395 | 179.395                      | 43.000  | 32.000                                        |                                               |
| 2  | Dự án Hợp phần hồ chứa nước Xuân Hoa                        |                             |                   |                 | 1291/QĐ-UBND 21/4/2011                                                                                                                   | 102.000 | 102.000        | 102.000                |                        | 84.043  | 79.072                       | 12.500  | 5.000                                         |                                               |

| TT  | Danh mục công trình, dự án                                                  | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật                                                  | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        |                        |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|--|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                             |             |                                                                    |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT      | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |  |                                               |                                               |
|     |                                                                             |             |                                                                    |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |  |                                               |                                               |
| 3   | Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Sông Rác                                     | Kỳ Anh      |                                                                    | 2009-2012       | 3954/QĐ-UBND ngày 31/12/08; 4310/QĐ-UBND ngày 31/12/09                                                                                   | 78.460    | 78.460         | 78.460                 |                        | 36.000  | 36.000                       |  | 20.000                                        | 20.000                                        |
| 4   | Hệ thống thủy lợi Khe Giao                                                  |             |                                                                    | 2011-2013       | 3627,16/11/2009; 472,10/02/2010; 2929,07/9/2011; 227,22/1/2010                                                                           | 283.982   | 283.982        | 277.426                | 6.556                  | 36.583  | 36.583                       |  | 124.848                                       | 115.459                                       |
| -   | Tiểu dự án hồ chứa nước Khe Xai, Hệ thống thủy lợi Khe Giao, huyện Thạch Hà | Thạch Hà    | Dung tích TK 10,9 triệu m <sup>3</sup> , tưới cho 975 ha           | 2011-2013       | 3627,16/11/09; 472,10/02/10; 2929,07/9/11                                                                                                | 171.946   | 171.946        | 165.390                | 6.556                  | 36.583  | 36.583                       |  | 108.348                                       | 20.459                                        |
| -   | Hệ thống thủy lợi Khe Giao                                                  | Thạch Hà    | Tưới cho 550,85 ha đất SX và tạo nguồn nước sinh hoạt 11.000 người | 2011-2013       | 227/QĐ-UBND, ngày 22/1/2010                                                                                                              | 112.036   | 112.036        | 112.036                |                        |         |                              |  | 16.500                                        | 95.000                                        |
| III | Y TẾ                                                                        |             |                                                                    |                 |                                                                                                                                          | 1.060.347 | 1.010.979      | 1.010.979              |                        | 395.954 | 344.004                      |  | 305.900                                       | 320.000                                       |
| I   | Bệnh viện Tâm thần                                                          | TP Hà Tĩnh  | 100 GB                                                             |                 | 4181/QĐ-UBND ngày 24/12/09                                                                                                               | 75.560    | 75.560         | 75.560                 |                        | 23.496  | 23.496                       |  | 35.700                                        | 16.000                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD     | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |        |                |                        |                        |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |        | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                            |                 |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT   | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |        |                                               |                                               |
|    |                            |                 |                   |                 |                                                                                                                                          |        | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |        |                                               |                                               |
| 2  | Bệnh viện ĐK Hương Sơn     | Huyện Hương Sơn | 100 GB            |                 | 3792<br>29/12/2008<br>3523/QĐ-UBND ngày 09/11/2009<br>56/QĐ-SKH 29/4/2010;                                                               | 44.130 | 44.130         | 44.130                 |                        | 23.500  | 23.500                       | 16.000 | 4.500                                         |                                               |
| 3  | Bệnh viện ĐK Hương Khê     | Huyện Hương Khê | 100 GB            |                 | 400/QĐ-UBND ngày 18/2/2009                                                                                                               | 30.000 | 30.000         | 30.000                 |                        | 15.900  | 13.000                       | 5.000  | 9.000                                         |                                               |
| 4  | Bệnh viện ĐK Thạch Hà      | Huyện Thạch Hà  | 150 GB            |                 | 231/QĐ-UBND ngày 21/1/2009;<br>3692/QĐ-UBND ngày 23/12/2008;<br>2395/QĐ-UBND ngày 04/8/2009;<br>3892/QĐ-UBND ngày 23/12/2008             | 46.250 | 44.450         | 44.450                 |                        | 22.027  | 17.000                       | 8.000  | 16.000                                        |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD     | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                        |                        |  | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------|--|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                            |                 |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP         |                        |  | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                            |                 |                   |                 |                                                                                                                                          | Tổng số | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |  |                              |                |                                               |                                               |
| 5  | Bệnh viện ĐK Cẩm Xuyên     | Huyện Cẩm Xuyên | 120 GB            |                 | 3793/QĐ-UBND ngày 29/12/2008; 1502/QĐ-UBND ngày 28/5/2010                                                                                | 31.020  | 31.020                 | 31.020                 |  | 18.000                       | 18.000         | 6.100                                         | 6.500                                         |
| 6  | Bệnh viện ĐK Thành phố     | TP Hà Tĩnh      | 200 GB            |                 | 1657/QĐ-UBND ngày 26/5/2011; 149/QĐ-SKH 30/6/2011                                                                                        | 171.670 | 169.700                | 169.700                |  | 55.503                       | 51.615         | 82.600                                        | 32.000                                        |
| 7  | Bệnh viện ĐK Lộc Hà        | Huyện Lộc Hà    | 100 GB            |                 | 1779/QĐ-UBND, 07/6/2011                                                                                                                  | 118.608 | 115.010                | 115.010                |  | 41.894                       | 41.894         | 28.000                                        | 45.000                                        |
| 8  | Bệnh viện ĐK Kỳ Anh        | Huyện Kỳ Anh    | 250 GB            |                 | 3008/QĐ-UBND ngày 16/11/2007 106/QĐ-UBND ngày 14/01/2009                                                                                 | 119.980 | 119.980                | 119.980                |  | 49.999                       | 49.999         | 45.000                                        | 24.000                                        |
| 9  | Bệnh viện Đa khoa tỉnh     | TP Hà Tĩnh      | 500 GB            |                 | 3174/QĐ-UBND, 29/9/2011                                                                                                                  | 210.696 | 178.696                | 178.696                |  | 113.576                      | 90.000         | 75.000                                        | 13.000                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD  | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------|--------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                            |              |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                            |              |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |                              |                |                                               |                                               |
| 10 | Bệnh viện ĐK Hồng Lĩnh     | TX Hồng Lĩnh | 200 GB            |                 | 2043/QĐ-UBND 6/7/2009; 3277/QĐ-UBND 19/10/2009                                                                                           | 212.433 | 202.433        | 202.433                |                        | 32.059                       | 15.500         | 4.500                                         | 154.000                                       |

Tỉnh Quảng Bình

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>780.000</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 750.000                                          |
| 2   | Thủy lợi        | 30.000                                           |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án                                                             | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        |                        |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                                                                        |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT      | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
|    |                                                                                        |             |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |         |                                               |                                               |
|    | TỔNG SỐ                                                                                |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.908.460 | 1.897.560      | 1.897.560              | 10.900                 | 330.162 | 330.162                      | 778.974 | 780.000                                       |                                               |
| I  | GIAO THÔNG                                                                             |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.750.082 | 1.750.082      | 1.750.082              |                        | 253.400 | 253.400                      | 738.974 | 750.000                                       |                                               |
| 1  | Đường nối Khu kinh tế Hòa Lai với Khu Công nghiệp xi măng tập trung Tiến -Châu-Văn Hoá | Q.Trạch     | 32,5km            | 2011-2015       | 2635/QĐ-UBND ngày 14/10/2010                                                                                                             | 855.815   | 855.815        | 855.815                |                        | 105.400 | 105.400                      | 386.034 | 357.000                                       |                                               |
| 2  | Đường 565 (Đường 16 cũ), huyện Lệ Thủy                                                 | L.Thủy      | 70km              | 2010-2015       | 2006 18/8/10                                                                                                                             | 894.267   | 894.267        | 894.267                |                        | 148.000 | 148.000                      | 352.940 | 393.000                                       |                                               |
| II | THỦY LỢI                                                                               |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 158.378   | 147.478        | 147.478                | 10.900                 | 76.762  | 76.762                       | 40.000  | 30.000                                        |                                               |
| 1  | Hồ chứa nước Tróc Trầu                                                                 | Q.Ninh      | 500 ha            | 2009-2014       | 2011/QĐ-UBND ngày 22/8/2011                                                                                                              | 158.378   | 147.478        | 147.478                | 10.900                 | 76.762  | 76.762                       | 40.000  | 30.000                                        |                                               |

**Tỉnh Quảng Trị**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*



*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>318.000</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 167.000                                          |
| 2   | Y tế            | 151.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC ĐƠN AN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án              | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |         |                                  | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |                |         |                | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|----------------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                         |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |         | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                                                                              | Trong đó: TPCP | Tổng số | Trong đó: TPCP |                              |         |                                               |                                               |
|    | TỔNG SỐ                                 |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.176.398 | 1.176.348      | 984.427 |                                  |                                                                                   |                | 267.000 | 267.000        | 414.589                      | 318.000 |                                               |                                               |
| I  | GIAO THÔNG                              |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 374.527   | 374.477        | 374.427 |                                  |                                                                                   |                | 58.000  | 58.000         | 164.589                      | 167.000 |                                               |                                               |
| 1  | Đường đến trung tâm xã A Ngo            | Dakrông     | 12,1 km           | 10-11           | 2333/QĐ-UBND<br>09/12/08                                                                                                                 | 69.032    | 69.032         | 69.032  | 2501/QĐ-UBND<br>07/12/12         | 87.824                                                                            | 87.824         | 53.000  | 53.000         | 16.032                       | 16.000  |                                               |                                               |
| 2  | Đường biên giới từ xã Tân Long đi A Dơi | Hương Hoá   | 30km              | 2011-2014       | 792/QĐ-UBND<br>13/5/10;<br>402/QĐ-UBND<br>14/3/2011                                                                                      | 305.495   | 305.445        | 305.395 |                                  |                                                                                   |                | 5.000   | 5.000          | 148.557                      | 151.000 |                                               |                                               |
| II | Y TẾ                                    |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 801.871   | 801.871        | 610.000 |                                  |                                                                                   |                | 209.000 | 209.000        | 250.000                      | 151.000 |                                               |                                               |
| 1  | Bệnh viện Lao và bệnh phổi Quảng Trị    | Đồng Hà     | 100               | 09-12.          | 2519/QĐ-UBND<br>04/12/2009                                                                                                               | 75.000    | 75.000         | 75.000  |                                  |                                                                                   |                | 27.000  | 27.000         | 12.000                       | 36.000  |                                               |                                               |
| 2  | Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị        | Đồng Hà     | 500               | 09-13           | 378/QĐ-UBND<br>11/3/2010                                                                                                                 | 726.871   | 726.871        | 535.000 |                                  |                                                                                   |                | 182.000 | 182.000        | 238.000                      | 115.000 |                                               |                                               |

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>638.351</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 550.000                                          |
| 2   | Y tế            | 88.351                                           |

Phụ lục II

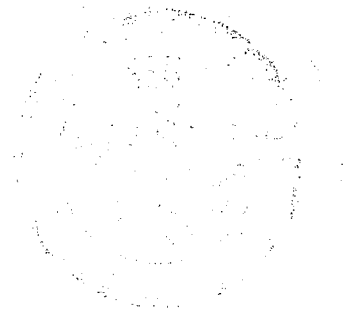
DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án      | Địa điểm XD  | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|---------------------------------|--------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                 |              |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT      | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                 |              |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 1  | 2                               | 3            | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9                      | 10                           | 11             | 12                                            | 13                                            |
|    | TỔNG SỐ                         |              |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.204.091 | 1.173.935      | 1.173.935              | 306.617                      | 243.627        | 255.718                                       | 638.351                                       |
| I  | GIAO THÔNG                      |              |                   |                 |                                                                                                                                          | 807.000   | 807.000        | 807.000                | 122.377                      | 122.377        | 132.218                                       | 550.000                                       |
| I  | Đường La Sơn - Nam Đông         | P.Lộc-N.Đông | 38,5km            | 2009-2014       | 307/QĐ-UBND, 12/02/2009                                                                                                                  | 807.000   | 807.000        | 807.000                | 122.377                      | 122.377        | 132.218                                       | 550.000                                       |
| II | Y TẾ                            |              |                   |                 |                                                                                                                                          | 397.091   | 366.935        | 366.935                | 184.240                      | 121.250        | 123.500                                       | 88.351                                        |
| I  | BVĐK khu vực phía Nam           | P.Lộc        | 200               | 2007-2011       | 81/QĐ-UBND, 13/6/08                                                                                                                      | 169.556   | 156.025        | 156.025                | 71.755                       | 41.790         | 25.000                                        | 71.801                                        |
| 2  | Trung tâm Y tế huyện Phong Điền | P.Điền       | 50                | 2009-2011       | 1577/QĐ-UBND, 29/7/09                                                                                                                    | 43.110    | 42.610         | 42.610                 | 27.175                       | 21.275         | 10.000                                        | 5.935                                         |
| 3  | BVĐK huyện Bình Điền (gđ I)     | H.Trà        | 50                | 2008-2010       | 770/QĐ-UBND, 28/3/08                                                                                                                     | 26.178    | 19.026         | 19.026                 | 24.032                       | 10.880         | 800                                           | 1.346                                         |

| TT | Danh mục công trình, dự án       | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |        | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|---------|------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                  |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |        |                                               |                                               |
|    |                                  |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |         |                              |        |                                               |                                               |
| 4  | Bệnh viện tâm thần tỉnh          | Huế         | 100               | 2009-2012       | 2510/QĐ-UBND, 31/10/08                                                                                                                   | 26.854  | 26.854         | 26.854                 | 21.514  | 21.514                       | 1.000  | 4.340                                         |                                               |
| 5  | Bệnh viện đa khoa Thừa Thiên Huế | P.Điền      | 500               | 2008-2012       | 2887/QĐ-UBND, 25/12/07                                                                                                                   | 131.393 | 122.420        | 122.420                | 39.764  | 25.791                       | 86.700 | 4.929                                         |                                               |



Thành phố Đà Nẵng

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>288.000</b>                                   |
| Y tế            | 288.000                                          |

Thành phố Đà Nẵng

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD    | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----------------------------|----------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                            |                |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|                            |                |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| TỔNG SỐ                    |                |                   |                 |                                                                                                                                          | 801.385 | 801.385        | 801.385                | 268.520                      | 55.000         | 244.136                                       | 288.000                                       |
| Y TẾ                       |                |                   |                 |                                                                                                                                          | 801.385 | 801.385        | 801.385                | 268.520                      | 55.000         | 244.136                                       | 288.000                                       |
| Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng  | Q.Ngũ Hành Sơn | 600               | 2003-2007       | 279/QĐ-TTg<br>14/03/2003;<br>9550/QĐ-UB,<br>29/11/2004;<br>1862/QĐ-UBND,<br>19/03/2010                                                   | 801.385 | 801.385        | 801.385                | 268.520                      | 55.000         | 244.136                                       | 288.000                                       |

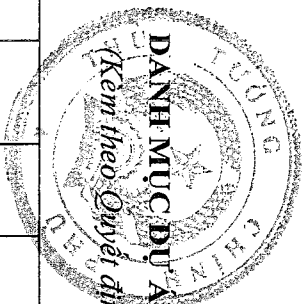
Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.051.000</b>                                 |
| 1   | Giao thông      | 876.000                                          |
| 2   | Y tế            | 175.000                                          |



Phụ lục II

Tỉnh Quảng Nam

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án                     | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |           |         |                                  | Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |                |           |                | Lấy kế bở trí đến 31/12/2011 |           | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-----------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|----------------|------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                                |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |           |         | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                                                                              | Trong đó: TPCP | Tổng số   | Trong đó: TPCP |                              |           |                                               |                                               |
| 1  | 2                                              | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9         | 11      | 12                               | 13                                                                                | 14             | 15        | 16             | 17                           | 18        |                                               |                                               |
|    | TÔNG SỐ                                        |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 5.125.705 | 3.662.892      | 3.472.369 | 230.522 |                                  | 3.450.000                                                                         | 1.700.000      | 1.339.143 | 1.074.845      | 1.709.289                    | 1.051.000 |                                               |                                               |
| I  | GIAO THÔNG                                     |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 4.395.679 | 2.994.383      | 2.854.772 | 179.610 |                                  |                                                                                   |                | 927.670   | 777.670        | 1.589.289                    | 876.000   |                                               |                                               |
| 1  | Đường Phước Chánh - Phước Kim - Phước Thành    | Phước Sơn   |                   | 09-14           | 2203-16/7/07; 455-10/02/09; 71-06/1/11                                                                                                   | 426.750   | 346.750        | 346.750   | 40.000  |                                  |                                                                                   |                | 188.700   | 148.700        | 112.050                      | 55.000    |                                               |                                               |
| 2  | Đường vào xã Phước Công và Phước Lộc           | Phước Sơn   |                   | 09-14           | 1035-02/4/09; 776-03/3/2010                                                                                                              | 181.940   | 181.940        | 181.940   |         |                                  |                                                                                   |                | 51.260    | 51.260         | 95.680                       | 34.000    |                                               |                                               |
| 3  | Đường Chà Vành - Đắk Pre - Đồn 661 - Đắk Pring | Nam Giang   |                   | 09-14           | 3030-28/9/07; 2197-06/7/11                                                                                                               | 112.559   | 112.559        | 112.559   |         |                                  |                                                                                   |                | 75.210    | 75.210         | 34.940                       | 2.000     |                                               |                                               |
| 4  | Đường Quế Lưu - Phước Gia                      | Hiệp Đức    |                   | 08-14           | 2310-17/6/03; 3471-13/10/09                                                                                                              | 60.688    | 60.688         | 60.688    |         |                                  |                                                                                   |                | 34.540    | 34.540         | 15.000                       | 11.000    |                                               |                                               |
| 5  | Đường A Zịch - Lăng - A Xan                    | Tây Giang   |                   | 08-14           | 1624-20/5/05; 2873-29/8/08; 3298-25/9/09                                                                                                 | 272.000   | 242.000        | 242.000   |         |                                  |                                                                                   |                | 214.000   | 174.000        | 26.800                       | 41.000    |                                               |                                               |

| TT             | Danh mục công trình, dự án                | Địa điểm XD        | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |           |                        | Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |                                  |           |                | Lũy kế bổ tri đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|----------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                |                                           |                    |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Tổng số   | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô                                                            | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT      | Trong đó: TPCP | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
| 6              | Đường A Tiêng - Dang                      | Tây Giang          |                   | 08-13           | 3766-17/11/10; 1836-18/6/07                                                                                                              | 224.311   | 224.311   | 84.700                 | 139.610                                                                           |                                  |           |                | 64.300                       | 64.300         | 17.400                                        | 3.000                                         |
| 7              | Đường GTNT Quế Xuân - Quế Hiệp - Quế Long | Quế Sơn            |                   | 09-15           | 160-13/01/09; 2437-02/8/10;                                                                                                              | 220.079   | 220.079   | 220.079                |                                                                                   |                                  |           |                | 57.000                       | 57.000         | 105.079                                       | 53.000                                        |
| 8              | Đường An Diêm - Ka Dăng - A Sờ            | Đông Giang         |                   | 08-14           | 715-10/3/08; 2035-28/6/2010                                                                                                              | 211.172   | 199.872   | 199.872                |                                                                                   |                                  |           |                | 26.660                       | 26.660         | 84.340                                        | 85.000                                        |
| 9              | Đường Zà Hung - Jơ Ngây                   | Đông Giang         |                   | 09-15           | 166-13/01/09; 4556-30/12/09                                                                                                              | 206.184   | 206.184   | 206.184                |                                                                                   |                                  |           |                | 76.000                       | 76.000         | 98.000                                        | 32.000                                        |
| 10             | Cầu Cửa Đại                               | Hội An, Thăng Bình |                   | 10-16           | 2337-17/7/09                                                                                                                             | 2.479.996 | 1.200.000 | 1.200.000              |                                                                                   | 4523-28/12/12                    | 3.450.000 |                | 140.000                      | 70.000         | 1.000.000                                     | 560.000                                       |
| <b>II Y TẾ</b> |                                           |                    |                   |                 |                                                                                                                                          |           |           |                        |                                                                                   |                                  |           |                |                              |                |                                               |                                               |
| 1              | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam          | Tam Kỳ             |                   | 98-12           | 2162/QĐ-UBND, 07/7/10                                                                                                                    | 196.806   | 196.806   | 163.414                | 33.392                                                                            |                                  |           |                | 92.473                       | 45.500         | 60.000                                        | 44.333                                        |
| 2              | Bệnh viện Nhi                             | Tam Kỳ             |                   | 02-11           | 1905/QĐ-UBND, 11/6/10                                                                                                                    | 34.219    | 34.219    | 22.697                 | 11.522                                                                            |                                  |           |                | 15.408                       | 12.600         | 2.600                                         | 7.500                                         |
| 3              | Bệnh viện Lao và bệnh phổi                | Tam Kỳ             |                   | 08-10           | 1564/QĐ-UBND, 17/5/10                                                                                                                    | 39.156    | 39.156    | 34.336                 | 4.820                                                                             |                                  |           |                | 29.564                       | 19.799         | 4.600                                         | 4.992                                         |
| 4              | Bệnh viện Tâm thần                        | Tam Kỳ             |                   | 02-11           | 1492/QĐ-UBND, 10/5/10                                                                                                                    | 18.880    | 18.880    | 17.702                 | 1.178                                                                             |                                  |           |                | 11.413                       | 7.500          | 1.300                                         | 6.200                                         |
| 5              | Bệnh viện đa khoa huyện Duy Xuyên         | Duy Xuyên          | 100               | 01-10           | 3119/QĐ-UBND, 24/9/08                                                                                                                    | 31.731    | 24.742    | 24.742                 |                                                                                   |                                  |           |                | 23.304                       | 16.352         | 700                                           | 7.690                                         |
| 6              | Bệnh viện đa khoa huyện Tiên Phước        | Tiên Phước         | 70                | 97-10           | 3226/QĐ-UBND, 03/10/08                                                                                                                   | 19.945    | 11.827    | 11.827                 |                                                                                   |                                  |           |                | 15.166                       | 7.852          | 360                                           | 3.475                                         |
| 7              | Bệnh viện đa khoa huyện Phú Ninh          | Phú Ninh           | 50                | 06-10           | 2882/QĐ-UBND, 01/9/08                                                                                                                    | 43.649    | 37.049    | 37.049                 |                                                                                   |                                  |           |                | 26.313                       | 20.912         | 1.704                                         | 14.433                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án         | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |        |                |        |  |  | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |      |                |         | Lũy kế bổ tư đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|--------|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|---------|-----------------------------|--|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                    |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT   | Trong đó: TPCP |        |  |  | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMĐT | Trong đó: TPCP | Tổng số | Trong đó: TPCP              |  |                                               |                                               |
| 8  | Bệnh viện đa khoa Tam Kỳ           | Tam Kỳ      | 100               | 00-10           | 3341/QĐ-UBND-14/10/08                                                                                                                    | 36.715 | 29.368         | 29.368 |  |  |                                                                                   |      |                | 20.748  | 19.948                      |  | 952                                           | 8.468                                         |
| 9  | Bệnh viện đa khoa K.VVN phía bắc   | Đại Lộc     | 170               | 08-10           | 3374/QĐ-UBND-16/10/08                                                                                                                    | 12.608 | 12.608         | 12.608 |  |  |                                                                                   |      |                | 10.155  | 10.155                      |  | 1.100                                         | 1.350                                         |
| 10 | Bệnh viện đa khoa huyện Hiệp Đức   | Hiệp Đức    | 50                | 09-10           | 1173-13/4/09                                                                                                                             | 36.531 | 36.531         | 36.531 |  |  |                                                                                   |      |                | 18.433  | 18.433                      |  | 12.000                                        | 6.098                                         |
| 11 | Bệnh viện đa khoa huyện Phước Sơn  | Phước Sơn   | 40                | 05-10           | 3250/QĐ-UBND-06/10/08                                                                                                                    | 18.435 | 17.535         | 17.535 |  |  |                                                                                   |      |                | 9.930   | 7.519                       |  | 490                                           | 8.054                                         |
| 12 | Bệnh viện đa khoa K.VONam          | Điện Bàn    | 200               | 00-10           | 3120/QĐ-UBND-24/9/08                                                                                                                     | 31.283 | 22.760         | 22.760 |  |  |                                                                                   |      |                | 17.711  | 14.424                      |  | 3.500                                         | 4.850                                         |
| 13 | Bệnh viện đa khoa huyện Nam Trà My | Nam Trà My  | 40                | 06-10           | 3397/QĐ-UBND-17/10/08                                                                                                                    | 32.699 | 29.699         | 29.699 |  |  |                                                                                   |      |                | 23.800  | 18.376                      |  | 1.100                                         | 7.800                                         |
| 14 | Bệnh viện đa khoa huyện Quế Sơn    | Quế Sơn     | 100               | 08-10           | 3375/QĐ-UBND-16/10/08                                                                                                                    | 9.475  | 9.475          | 9.475  |  |  |                                                                                   |      |                | 5.121   | 5.121                       |  | 876                                           | 3.450                                         |
| 15 | Bệnh viện đa khoa huyện Thăng Bình | Thăng Bình  | 110               | 97-10           | 3373/QĐ-UBND-16/10/08                                                                                                                    | 34.453 | 28.983         | 28.983 |  |  |                                                                                   |      |                | 21.777  | 16.306                      |  | 2.068                                         | 10.609                                        |
| 16 | Bệnh viện đa khoa TP Hội An        | Hội An      | 130               | 02-10           | 2989/QĐ-UBND-12/9/08                                                                                                                     | 39.012 | 34.051         | 34.051 |  |  |                                                                                   |      |                | 23.967  | 19.351                      |  | 2.900                                         | 11.800                                        |
| 17 | Bệnh viện đa khoa huyện Tây Giang  | Tây Giang   | 40                | 06-10           | 3342/QĐ-UBND-14/10/08                                                                                                                    | 29.774 | 23.824         | 23.824 |  |  |                                                                                   |      |                | 20.475  | 14.695                      |  | 1.000                                         | 8.129                                         |
| 18 | Bệnh viện đa khoa huyện Nam Giang  | Nam Giang   | 40                | 01-10           | 3251/QĐ-UBND-06/10/08                                                                                                                    | 21.186 | 17.527         | 17.527 |  |  |                                                                                   |      |                | 12.215  | 8.832                       |  | 1.750                                         | 6.800                                         |
| 19 | Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn      | Nông Sơn    | 170               | 09-11           | 825/QĐ-UBND, 09/3/10                                                                                                                     | 43.469 | 43.469         | 43.469 |  |  |                                                                                   |      |                | 13.500  | 13.500                      |  | 21.000                                        | 8.969                                         |

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>280.400</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 30.000                                           |
| 2   | Thủy lợi        | 3.400                                            |
| 3   | Y tế            | 247.000                                          |

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục công trình, dự án                | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |         |                                  | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |                |         |                | Lũy kế bổ tư đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|-----|-------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|---------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|----------------|-----------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                           |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT      | Trong đó: TPCP |         | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMDT                                                                              | Trong đó: TPCP | Tổng số | Trong đó: TPCP |                             |         |                                               |                                               |
| 1   | 2                                         | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9       | 10                               | 11                                                                                | 12             | 13      | 14             | 15                          | 16      |                                               |                                               |
|     | TỔNG SỐ                                   |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.001.134 | 834.365        | 834.365 |                                  |                                                                                   |                | 444.511 | 332.196        | 241.731                     | 280.400 |                                               |                                               |
| I   | GIAO THÔNG                                |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 386.000   | 330.000        | 330.000 |                                  |                                                                                   |                | 233.500 | 177.500        | 152.500                     | 30.000  |                                               |                                               |
| I   | Đường phía Tây tỉnh (An Nhơn - Hoài Nhơn) | Các huyện   | 119km             | 2007-2015       | 3114/QĐ-CTUBND (24/10/2011); 1501/QĐ-CTUBND (25/7/2012)                                                                                  | 386.000   | 330.000        | 330.000 | 2807/QĐ-CTUBND (13/12/2012)      | 506.107                                                                           | 360.000        | 233.500 | 177.500        | 152.500                     | 30.000  |                                               |                                               |
| II  | THỦY LỢI                                  |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 51.000    | 51.000         | 51.000  |                                  |                                                                                   |                | 20.000  | 20.000         | 33.600                      | 3.400   |                                               |                                               |
| I   | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ân Dân    | H. Hoài Ân  | 160 ha            | 2010-2014       | 3115/QĐ-CTUBND (24/10/2011)                                                                                                              | 51.000    | 51.000         | 51.000  | 3367/QĐ-UBND (13/11/2013)        | 85.983                                                                            | 57.000         | 20.000  | 20.000         | 33.600                      | 3.400   |                                               |                                               |
| III | Y TẾ                                      |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 564.134   | 453.365        | 453.365 |                                  |                                                                                   |                | 191.011 | 134.696        | 55.631                      | 247.000 |                                               |                                               |
| I   | Trung tâm Y tế huyện An Nhơn              | An Nhơn     |                   | 2002-2012       | 3982/QĐ-UBND ngày 03/10/2002 và 324/QĐ-CTUBND ngày 09/02/2010                                                                            | 35.618    | 28.494         | 28.494  |                                  |                                                                                   |                | 9.504   | 8.904          | 3.973                       | 15.617  |                                               |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án      | Địa điểm XD | Nội dung kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |         |                        | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |      |                | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|---------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                 |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Tổng số | Điều chỉnh do tăng giá | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMĐT | Trong đó: TPCP | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
| 2  | Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ     | Phù Mỹ      |                   | 2009-2012       | 667/QĐ-CTUBND, 29/3/2006; 185/QĐ-CTUBND, 26/01/2010                                                                                      | 34.600  | 27.680  | 27.680                 |                                                                                   |      |                | 7.740                        | 7.740          | 843                                           | 19.097                                        |
| 3  | Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân    | Hoài Ân     |                   | 2009-2012       | 24/QĐ-CTUBND ngày 07/01/2009                                                                                                             | 41.543  | 33.234  | 33.234                 |                                                                                   |      |                | 9.333                        | 9.333          | 4.222                                         | 19.679                                        |
| 4  | Trung tâm Y tế huyện Văn Canh   | Văn Canh    |                   | 2009-2012       | 26/QĐ-CTUBND, 07/01/2009                                                                                                                 | 49.201  | 39.360  | 39.360                 |                                                                                   |      |                | 4.217                        | 4.217          | 1.445                                         | 33.375                                        |
| 5  | Trung tâm Y tế huyện Phù Cát    | Phù Cát     |                   | 2009-2012       | 29/QĐ-CTUBND ngày 07/01/2009                                                                                                             | 48.900  | 39.120  | 39.120                 |                                                                                   |      |                | 8.240                        | 8.240          | 8.767                                         | 22.113                                        |
| 6  | Trung tâm Y tế huyện An Lão     | An Lão      |                   | 2009-2011       | 69/QĐ-CTUBND, 09/01/2009                                                                                                                 | 25.586  | 25.586  | 25.586                 |                                                                                   |      |                | 2.327                        | 2.327          | 114                                           | 23.145                                        |
| 7  | Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh | Vĩnh Thạnh  |                   | 2009-2011       | 105/QĐ-CTUBND, 17/5/10                                                                                                                   | 7.053   | 7.053   | 7.053                  |                                                                                   |      |                | 3.839                        | 3.839          | 90                                            | 3.124                                         |
| 8  | Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước  | Tuy Phước   |                   | 2009-2012       | 23/QĐ-CTUBND ngày 07/10/09                                                                                                               | 27.622  | 22.097  | 22.097                 |                                                                                   |      |                | 5.000                        | 5.000          | 4.647                                         | 12.450                                        |
| 9  | Bệnh viện đa khoa tỉnh          | Quy Nhơn    |                   | 2009-2012       | 1756/QĐ-CTUBND, 18/8/2008, 2269/QĐ-CTUBND, 06/10/2010; 1721/QĐ-CTUBND, 04/8/2010                                                         | 177.666 | 137.666 | 137.666                |                                                                                   |      |                | 113.649                      | 57.934         | 27.000                                        | 37.017                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |        |                |                        |  | Quyết định đầu tư cập nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |      |                |         | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPQP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPQP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|---------|------------------------------|--|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                            |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMBT   | Trong đó: TPQP |                        |  | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMBT | Trong đó: TPQP | Tổng số | Trong đó: TPQP               |  |                                               |                                               |
|    |                            |             |                   |                 |                                                                                                                                          |        | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |  |                                                                                   |      |                |         |                              |  |                                               |                                               |
| 10 | Bệnh viện Lao và bệnh phổi | Quy Nhơn    |                   | 2003-2013       | 4309/QĐ-UB,<br>24/10/2002,<br>2695/QĐ-CTUBND,<br>28/11/11                                                                                | 58.879 | 47.103         | 47.103                 |  |                                                                                   |      |                | 14.938  | 14.938                       |  | 2.000                                         | 30.165                                        |
| 11 | Bệnh viện Tâm thần         | Quy Nhơn    |                   | 2003-2013       | 24/10/2002,<br>2696/QĐ-CTUBND,<br>28/11/11                                                                                               | 57.466 | 45.972         | 45.972                 |  |                                                                                   |      |                | 12.224  | 12.224                       |  | 2.530                                         | 31.218                                        |

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>662.373</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 454.295                                          |
| 2   | Thủy lợi        | 4.100                                            |
| 3   | Y tế            | 203.978                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRẢI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Danh mục công trình, dự án            | Địa điểm XD                             | Năng lực kỹ thuật                  | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trải phiếu Chính phủ năm 2012 |                  |                  |                  |                                  |         | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |                |                |                  | Lũy kế bỏ túi đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|------------------------------|--|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|            |                                       |                                         |                                    |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT             | Trong đó: TPCP   |                  | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT    | Trong đó: TPCP                                                                    | Tổng số        | Trong đó: TPCP |                  |                              |  |                                               |                                               |
| 1          | 2                                     | 3                                       | 4                                  | 5               | 6                                                                                                                                        | 7                | 8                | 9                | 10                               | 11      | 12                                                                                | 13             | 14             | 15               | 16                           |  |                                               |                                               |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                        |                                         |                                    |                 |                                                                                                                                          | <b>2.308.701</b> | <b>2.050.640</b> | <b>2.050.640</b> |                                  |         |                                                                                   | <b>736.692</b> | <b>598.886</b> | <b>1.107.238</b> | <b>662.373</b>               |  |                                               |                                               |
| <b>I</b>   | <b>GIAO THÔNG</b>                     |                                         |                                    |                 |                                                                                                                                          | <b>1.264.179</b> | <b>1.207.000</b> | <b>1.207.000</b> |                                  |         |                                                                                   | <b>377.898</b> | <b>355.734</b> | <b>721.638</b>   | <b>454.295</b>               |  |                                               |                                               |
| 1          | Trục giao thông phía Tây tỉnh Phú Yên | Huyện Đồng Xuân<br>Sông Hoà - Sông Hinh | 115,6 km                           | 05-11           | 576/QĐ-UBND, 02/4/08                                                                                                                     | 609.179          | 552.000          | 552.000          |                                  |         |                                                                                   | 320.898        | 313.734        | 130.000          | 108.266                      |  |                                               |                                               |
| 2          | Tránh trả báo Sông Cầu - Đồng Xuân    | H. Sông Cầu, Đồng Xuân                  | Công trình cấp III                 | 2009            | 2272/QĐ-UBND, 31/12/08                                                                                                                   | 655.000          | 655.000          | 655.000          | 1237/QĐ-UBND, 10/8/11            | 994.667 | 994.667                                                                           | 57.000         | 42.000         | 591.638          | 346.029                      |  |                                               |                                               |
| <b>II</b>  | <b>THỦY LỢI</b>                       |                                         |                                    |                 |                                                                                                                                          | <b>113.330</b>   | <b>113.330</b>   | <b>113.330</b>   |                                  |         |                                                                                   | <b>59.230</b>  | <b>59.230</b>  | <b>50.000</b>    | <b>4.100</b>                 |  |                                               |                                               |
| 1          | Hồ chứa nước Buôn Đục                 | Huyện Sông Hinh                         | Tưới 300ha, cấp nước 500 nhân khẩu | 10-13           | 1479/QĐ-UBND, 14/8/09                                                                                                                    | 113.330          | 113.330          | 113.330          |                                  |         |                                                                                   | 59.230         | 59.230         | 50.000           | 4.100                        |  |                                               |                                               |
| <b>III</b> | <b>V TẾ</b>                           |                                         |                                    |                 |                                                                                                                                          | <b>931.192</b>   | <b>730.310</b>   | <b>730.310</b>   |                                  |         |                                                                                   | <b>299.564</b> | <b>183.922</b> | <b>335.600</b>   | <b>203.978</b>               |  |                                               |                                               |
| 1          | Bệnh viện đa khoa tỉnh                | P9-TP Tuy Hoà                           | 500                                | 09-13           | 1292/QĐ-UBND ngày 13/7/2009; 1695/QĐ-UBND 14/9/09                                                                                        | 519.801          | 415.841          | 415.841          |                                  |         |                                                                                   | 196.570        | 85.800         | 230.000          | 93.231                       |  |                                               |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án                  | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |         |                        | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |      |                |                | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|---------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|----------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                             |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Tổng số | Điều chỉnh do tăng giá | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMĐT | Trong đó: TPCP | Trong đó: TPCP | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
| 2  | Bệnh viện đa khoa huyện Phú Hoà             | P. Hoà      | 50                | 06-12           | 446/QĐ-UBND<br>31/03/10                                                                                                                  | 55.929  | 44.743  | 44.743                 |                                                                                   |      |                |                | 29.695                       | 24.823         | 15.000                                        | 4.920                                         |
| 3  | Bệnh viện đa khoa huyện Sông Hinh           | S. Hinh     | 50                | 08-12           | 320/QĐ-UBND<br>21/2/09                                                                                                                   | 50.665  | 40.532  | 40.532                 |                                                                                   |      |                |                | 10.703                       | 10.703         | 20.000                                        | 9.829                                         |
| 4  | Bệnh viện đa khoa huyện Sông Cầu            | S. Cầu      | 100               | 08-12           | 319/QĐ-UBND<br>24/2/09                                                                                                                   | 77.997  | 47.754  | 47.754                 |                                                                                   |      |                |                | 15.143                       | 15.143         | 20.000                                        | 12.611                                        |
| 5  | Bệnh viện đa khoa huyện Tây Hoà             | T. Hoà      | 100               | 08-12           | 2150/QĐ-UBND<br>19/11/09                                                                                                                 | 57.116  | 45.693  | 45.693                 |                                                                                   |      |                |                | 12.000                       | 12.000         | 10.600                                        | 23.093                                        |
| 6  | Bệnh viện đa khoa khu vực Tuy An            | T. An       | 150               | 09-12           | 12/QĐ-UBND,<br>05/01/10                                                                                                                  | 108.200 | 86.560  | 86.560                 |                                                                                   |      |                |                | 15.415                       | 15.415         | 20.000                                        | 51.145                                        |
| 7  | Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Lâm (Tuy Hoà) | P. Lâm      | 50                | 08-12           | 318/QĐ-UBND<br>24/2/09                                                                                                                   | 61.484  | 49.187  | 49.187                 |                                                                                   |      |                |                | 20.038                       | 20.038         | 20.000                                        | 9.149                                         |

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>133.000</b>                                   |
| 1   | Thủy lợi        | 20.000                                           |
| 2   | Y tế            | 113.000                                          |

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án            | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |                                  |         | Quyết định đầu tư cập nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |         |                |        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|---------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|----------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|--------|------------------------------|--|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                       |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT    | Trong đó: TPCP                                                                    | Tổng số | Trong đó: TPCP |        |                              |  |                                               |                                               |
|    |                                       |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                                  |         |                                                                                   |         |                |        |                              |  |                                               |                                               |
| 1  | 2                                     | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7       | 8              | 9                      | 12                               | 13      | 14                                                                                | 15      | 16             | 17     | 18                           |  |                                               |                                               |
|    | TỔNG SỐ                               |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 576.589 | 382.131        | 382.131                |                                  |         |                                                                                   | 266.522 | 134.800        | 95.283 | 133.000                      |  |                                               |                                               |
| I  | THỦY LỢI                              |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 90.443  | 90.443         | 90.443                 |                                  |         |                                                                                   | 52.800  | 52.800         | 35.083 | 20.000                       |  |                                               |                                               |
| I  | Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đà Đen |             |                   |                 | 2909/QĐ-UBND ngày 25/11/2008                                                                                                             | 90.443  | 90.443         | 90.443                 | 3237/QĐ-UBND ngày 25/12/2012     | 112.223 | 108.345                                                                           | 52.800  | 52.800         | 35.083 | 20.000                       |  |                                               |                                               |
| II | Y TẾ                                  |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 486.146 | 291.688        | 291.688                |                                  |         |                                                                                   | 213.722 | 82.000         | 60.200 | 113.000                      |  |                                               |                                               |
| 1  | Bệnh viện đa khoa Vạn Ninh            | Vạn Ninh    | 120               | 2008-2012       | 2468/QĐ-UBND, 8/10/2008; 2049/QĐ-UBND, 11/8/2010                                                                                         | 138.130 | 82.878         | 82.878                 |                                  |         |                                                                                   | 47.764  | 22.000         | 3.000  | 52.300                       |  |                                               |                                               |
| 2  | Bệnh viện đa khoa Khánh Sơn           | Khánh Sơn   | 85                | 2009-2011       | 1052/QĐ-UBND, 11/5/2009; 2047/QĐ-UBND, 11/8/10                                                                                           | 36.063  | 21.638         | 21.638                 |                                  |         |                                                                                   | 14.870  | 1.000          | 5.000  | 10.000                       |  |                                               |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án     | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |      |                |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |  |
|----|--------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|---------|------------------------------|--|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--|
|    |                                |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMDT | Trong đó: TPCP | Tổng số | Trong đó: TPCP               |  |                                               |                                               |  |
|    |                                |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                                                                                   |      |                |         |                              |  |                                               |                                               |  |
| 3  | Bệnh viện đa khoa Khánh Vĩnh   | Khánh Vĩnh  | 110               | 2008-2010       | 820/QĐ-UB, 7/5/2007; 19/QĐ-UB, 15/6/2007; 2046/QĐ-UBND, 11/8/10                                                                          | 51.534  | 30.920         | 30.920                 |                                                                                   |      |                | 26.025  | 4.000                        |  | 1.200                                         | 14.000                                        |  |
| 4  | Bệnh viện đa khoa Cam Lâm      | Cam Lâm     | 100               | 2008-2011       | 2467/QĐ-UBND ngày 8/10/2008                                                                                                              | 107.630 | 64.578         | 64.578                 |                                                                                   |      |                | 68.467  | 27.000                       |  | 34.000                                        | 3.500                                         |  |
| 5  | Bệnh viện đa khoa Diên Khánh   | Diên Khánh  | 150               | 2008-2012       | 2465/QĐ-UBND, 8/10/2008                                                                                                                  | 96.465  | 57.879         | 57.879                 |                                                                                   |      |                | 38.550  | 15.000                       |  | 1.000                                         | 28.500                                        |  |
| 6  | Bệnh viện chuyên khoa tâm thần | Diên Khánh  | 150               | 2009-2012       | 428/QĐ-UBND ngày 23/2/2008                                                                                                               | 56.324  | 33.794         | 33.794                 |                                                                                   |      |                | 18.046  | 13.000                       |  | 16.000                                        | 4.700                                         |  |

**Tỉnh Ninh Thuận**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*



*Đơn vị: Triệu đồng*

| Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>34.000</b>                                    |
| Y tế            | 34.000                                           |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án       | Địa điểm XD          | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |         |         |         | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------|---------|---------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                  |                      |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |         |         | Tổng số | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
|    | TỔNG SỐ                          |                      |                   |                 |                                                                                                                                          | 638.906 | 631.499        | 404.179 | 227.320 | 274.333 | 171.727                      | 182.300 | 34.000                                        |                                               |
|    | Y TT                             |                      |                   |                 |                                                                                                                                          | 638.906 | 631.499        | 404.179 | 227.320 | 274.333 | 171.727                      | 182.300 | 34.000                                        |                                               |
| 1  | Bệnh viện đa khoa huyện Ninh Hải | Khánh Hải - Ninh Hải | 50                | 2008-2011       | 3228/QĐ-UBND, 30/5/2008                                                                                                                  | 74.073  | 66.666         | 66.666  |         | 46.000  | 46.000                       | 2.300   | 2.214                                         |                                               |
| 2  | Bệnh viện đa khoa tỉnh (mới)     | Vân Hải- Tp. PRTC    | 500 GB            | 07-13           | 1943/QĐ-UBND, 30/8/10                                                                                                                    | 564.833 | 564.833        | 337.513 | 227.320 | 228.333 | 125.727                      | 180.000 | 31.786                                        |                                               |

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>435.753</b>                                   |
| 1   | Thủy lợi        | 330.000                                          |
| 2   | Y tế            | 105.753                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án                       | Địa điểm XD   | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        |                        |         | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|--------------------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                                  |               |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
|    |                                                  |               |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |         |                                               |                                               |
| 1  | 2                                                | 3             | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9                      | 10                     | 11      | 12                           | 13      | 14                                            |                                               |
|    | TỔNG SỐ                                          |               |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.738.420 | 1.669.728      | 1.653.561              | 3.096                  | 740.104 | 712.841                      | 504.982 | 435.753                                       |                                               |
| I  | THỦY LỢI                                         |               |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.402.281 | 1.400.654      | 1.400.654              |                        | 589.890 | 589.187                      | 481.782 | 330.000                                       |                                               |
| 1  | Hồ Sông Dinh 3                                   | Hàm Tân       | 2280              | 2008-2012       | 1388/QĐ-UBND 20/5/2009                                                                                                                   | 929.608   | 927.981        | 927.981                |                        | 515.578 | 514.875                      | 300.000 | 114.000                                       |                                               |
| 2  | Dự án hợp phần đền bù di dân TĐC thủy lợi Tà Pao | Tánh Linh, ĐL | 1.465 ha          | 10 -12          | 3279/QĐ-UBND, 17/11/09                                                                                                                   | 472.673   | 472.673        | 472.673                |                        | 74.312  | 74.312                       | 181.782 | 216.000                                       |                                               |
| II | V TẾ                                             |               |                   |                 |                                                                                                                                          | 336.139   | 269.074        | 252.907                | 3.096                  | 150.214 | 123.654                      | 23.200  | 105.753                                       |                                               |
| 1  | Bệnh viện huyện Tân Linh                         | Tánh Linh     | 70                | 08-10           | 1832/QĐ-UBND 8/7/09                                                                                                                      | 31.879    | 25.503         | 22.407                 | 3.096                  | 14.789  | 8.600                        | 1.000   | 12.807                                        |                                               |
| 2  | Bệnh viện huyện HTNam                            | HTNam         | 100 giường        | 08-10           | 2568/QĐ-UBND 10/11/2010                                                                                                                  | 43.245    | 34.751         | 21.680                 |                        | 27.636  | 20.390                       | 100     | 1.190                                         |                                               |
| 3  | Bệnh viện huyện Tuy Phong                        | Tuy Phong     | 70                | 04-10           | 18/QĐ-UBND 02/01/09                                                                                                                      | 40.944    | 32.755         | 32.755                 |                        | 15.685  | 8.924                        | 100     | 23.731                                        |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án                        | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |        |                |                        |                           | Lũy kế bổ từ đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|---------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                                   |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT   | Trong đó: TPCP |                        |                           | Tổng số                     | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                                   |             |                   |                 |                                                                                                                                          |        | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh do tăng quy mô |                             |                |                                               |                                               |
| 4  | Bệnh viện huyện Phú Quý                           | Phú Quý     | 100               | 09-12           | 1037/QĐ-UBND<br>14/4/09                                                                                                                  | 87.970 | 70.376         | 70.376                 |                           | 32.531                      | 32.531         | 7.000                                         | 30.845                                        |
| 5  | Bệnh viện huyện Hàm Tân                           | Hàm Tân     | 100               | 09-12           | 1119/QĐ-UBND,<br>21/4/08                                                                                                                 | 59.557 | 47.654         | 47.654                 |                           | 20.885                      | 19.600         | 7.000                                         | 21.054                                        |
| 6  | Bệnh viện huyện Hàm Thuận Bắc                     | HT Bắc      | 100               | 09-12           | 1030/QĐ-UBND<br>11/4/08                                                                                                                  | 49.184 | 39.347         | 39.347                 |                           | 23.990                      | 21.500         | 6.500                                         | 11.347                                        |
| 7  | Phòng khám đa khoa khu vực Mê Pu - huyện Đức Linh | Đức Linh    | 30                | 08-11           | 293/QĐ-SKHĐT,<br>1/11/2011                                                                                                               | 23.360 | 18.688         | 18.688                 |                           | 14.698                      | 12.109         | 1.500                                         | 4.779                                         |

Tỉnh Đắk Lắk

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>994.790</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 25.490                                           |
| 2   | Thủy lợi        | 424.300                                          |
| 3   | Y tế            | 545.000                                          |

Phụ lục II

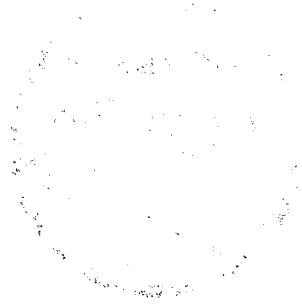
**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục công trình, dự án                                        | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Số QĐ; ngày, tháng, năm  | TMDT      | Trong đó: TP/CP |                        | Tổng số | Trong đó: TP/CP | Kế hoạch vốn TP/CP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TP/CP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-----------|-----------------|------------------------|---------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     |                                                                   |             |                   |                 |                          |           | Tổng số         | Điều chỉnh do tăng giá |         |                 |                                                |                                                |
| I   | TỔNG SỐ                                                           | 3           | 4                 | 5               | 6                        | 7         | 8               | 9                      | 10      | 11              | 12                                             | 13                                             |
|     |                                                                   |             |                   |                 |                          | 2.470.878 | 2.470.878       | 2.470.878              | 306.135 | 304.571         | 1.161.284                                      | 994.790                                        |
| I   | GIAO THÔNG                                                        |             |                   |                 |                          | 646.202   | 646.202         | 646.202                | 141.571 | 141.571         | 479.141                                        | 25.490                                         |
| I   | Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột                   | Đắk Lắk     | 13km              |                 | 2919/QĐ-UBND, 12/11/2010 | 646.202   | 646.202         | 646.202                | 141.571 | 141.571         | 479.141                                        | 25.490                                         |
| II  | THỦY LỢI                                                          |             |                   |                 |                          | 726.276   | 726.276         | 726.276                | 15.000  | 15.000          | 282.143                                        | 424.300                                        |
| I   | Công trình thủy lợi hồ chứa nước Ea Súp thượng                    | Ea Súp      |                   |                 | 3045/QĐ-BNN-XD; 26/10/09 | 214.517   | 214.517         | 214.517                |         |                 | 162.143                                        | 52.300                                         |
| 2   | Hồ chứa nước Krong Pách Thượng (kênh hồ Ea Rót do tỉnh thực hiện) | Đắk Lắk     | 14900ha           | 2015            | 1394/QĐ-BNN-XD 15/5/2009 | 511.759   | 511.759         | 511.759                | 15.000  | 15.000          | 120.000                                        | 372.000                                        |
| III | Y TẾ                                                              |             |                   |                 |                          | 1.098.400 | 1.098.400       | 1.098.400              | 149.564 | 148.000         | 400.000                                        | 545.000                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án        | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                   |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                   |             |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 1  | Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên | TP BMT      | 800               | 2009-2015       | 957/QĐ-UBND ngày 21/4/2009                                                                                                               | 1.098.400 | 1.098.400      | 1.098.400              | 149.564                      | 148.000        | 400.000                                       | 545.000                                       |
|    |                                   |             |                   |                 |                                                                                                                                          |           |                |                        |                              |                |                                               |                                               |



Tỉnh Đắk Nông

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>404.000</b>                                   |
| 1   | Thủy lợi        | 145.000                                          |
| 2   | Y tế            | 259.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án  | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        |           | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|-----------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                             |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số   | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
|    |                             |             |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |           |                              |         |                                               |                                               |
| 1  | 2                           | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9                      | 10        | 11                           | 12      | 13                                            |                                               |
|    | TỔNG SỐ                     |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 2.210.734 | 2.159.789      | 2.159.789              | 1.030.623 | 948.961                      | 770.278 | 404.000                                       |                                               |
| I  | THỦY LỢI                    |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.426.186 | 1.426.186      | 1.426.186              | 618.233   | 618.233                      | 661.978 | 145.000                                       |                                               |
|    |                             |             |                   |                 | 367/QĐ-UBND ngày 16/3/2011; 1718/QĐ-UBND ngày 20/11/2008                                                                                 | 58.502    | 58.502         | 58.502                 | 35.000    | 35.000                       | 20.000  | 3.200                                         |                                               |
| 2  | Trạm bơm xã Eaapo, xã Eaapo | Cư Jut      | 100ha             | 2009-2011       | 1544/QĐ-UBND, 13/01/2008                                                                                                                 | 13.041    | 13.041         | 13.041                 | 10.009    | 10.009                       | 1.500   | 1.500                                         |                                               |
| 3  | Nâng cấp Hồ E29             | Đắk Nông    | 214ha             | 2009-2011       | 1980/QĐ-UBND, 8/12/2010                                                                                                                  | 26.753    | 26.753         | 26.753                 | 17.883    | 17.883                       | 3.500   | 5.000                                         |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án        | Địa điểm XD   | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------------|---------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                   |               |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                   |               |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 4  | Cụm CTTL Đắc Rồ - Đắc Diên        | Đắc Nông      | 2230ha            |                 | 1456/QĐ-UBND 14/10/2008                                                                                                                  | 350.971 | 350.971        | 350.971                | 249.742                      | 249.742        | 36.978                                        | 64.000                                        |
| 5  | Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa | Đắc Nông      |                   |                 | 672/QĐ-UBND 27/5/2008; 772/QĐ-UBND, 22/5/2009; 1134a/QĐ-UBND 24/7/2013                                                                   | 976.919 | 976.919        | 976.919                | 305.599                      | 305.599        | 600.000                                       | 71.300                                        |
| II | Y TẾ                              |               |                   |                 |                                                                                                                                          | 784.548 | 733.603        | 733.603                | 412.390                      | 330.728        | 108.300                                       | 259.000                                       |
| 1  | Bệnh viện đa khoa huyện Krông Nô  | Xã Nam Đà     | 150               | 2008-2012       | 1560/QĐ-UBND ngày 28/9/2010                                                                                                              | 114.580 | 114.580        | 114.580                | 43.150                       | 42.150         | 29.000                                        | 43.430                                        |
| 2  | Bệnh viện đa khoa huyện Đắc Mĩ    | Xã Thuận An   | 150               | 2008-2012       | 1505/QĐ-UBND ngày 28/9/2010                                                                                                              | 115.178 | 115.178        | 115.178                | 48.500                       | 48.500         | 28.000                                        | 38.678                                        |
| 3  | Bệnh viện đa khoa huyện Tuy Đức   | Xã Đăk Buk So | 100               | 2008-2012       | 1509/QĐ-UBND ngày 28/9/2010                                                                                                              | 103.820 | 103.820        | 103.820                | 32.247                       | 32.247         | 28.000                                        | 43.573                                        |
| 4  | Bệnh viện đa khoa huyện Đắc GLong | Xã Quảng Khê  | 50                | 2007-2012       | 1507/QĐ-UBND ngày 28/9/2010                                                                                                              | 70.818  | 60.814         | 60.814                 | 26.474                       | 15.478         | 5.000                                         | 39.344                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án        | Địa điểm XD        | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |  | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|--|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                   |                    |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        |  | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                   |                    |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |  |                              |                |                                               |                                               |
| 5  | Bệnh viện đa khoa huyện Cư Jút    | Thị trấn Ea T'linh | 150               | 2008-2012       | 1508/QĐ-UBND ngày 28/9/2010                                                                                                              | 116.155 | 116.155        | 116.155                |  | 52.724                       | 49.000         | 4.500                                         | 62.655                                        |
| 6  | Bệnh viện đa khoa huyện Đăk R'lấp | Thị trấn Kiên Đức  | 100               | 2009-2013       | 808/QĐ-UBND ngày 27/5/2009                                                                                                               | 30.228  | 30.228         | 30.228                 |  | 3.600                        | 3.600          | 4.500                                         | 22.128                                        |
| 7  | Bệnh viện đa khoa tỉnh Đăk Nông   | Pleiku             | 300               | 2008-2011       | 1473/QĐ-UBND, 10/10/2011                                                                                                                 | 233.769 | 192.828        | 192.828                |  | 205.695                      | 139.753        | 9.300                                         | 9.192                                         |

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>117.000</b>                                   |
| 1   | Thủy lợi        | 60.000                                           |
| 2   | Y tế            | 57.000                                           |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án                                  | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                 |                        |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |        | Kế hoạch vốn TP-CP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TP-CP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|------------------------|---------|------------------------------|--------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|    |                                                             |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TP-CP |                        | Tổng số | Trong đó: TP-CP              |        |                                                |                                                |
|    |                                                             |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số         | Điều chỉnh do tăng giá |         |                              |        |                                                |                                                |
| 1  | 2                                                           | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7       | 8               | 9                      | 10      | 11                           | 12     | 13                                             |                                                |
|    | TỔNG SỐ                                                     |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 340.601 | 340.601         | 340.601                | 40.861  | 40.861                       | 99.194 | 117.000                                        |                                                |
| I  | THỦY LỢI                                                    |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 223.671 | 223.671         | 223.671                | 39.762  | 39.762                       | 43.313 | 60.000                                         |                                                |
| 1  | Đền bù di dân tái định cư của hệ thống thủy lợi hồ Ia Mlah  |             |                   |                 | QĐ số 1983/QĐ-BNN-XD ngày 15/7/09                                                                                                        | 68.484  | 68.484          | 68.484                 | 39.762  | 39.762                       | 10.000 | 18.700                                         |                                                |
| 2  | Kênh và CTK có F tưới <20 ha và KHXDDR hồ chứa nước Ia Mlah |             |                   |                 | QĐ số 1983/QĐ-BNN-XD ngày 15/7/10                                                                                                        | 155.187 | 155.187         | 155.187                |         |                              | 33.313 | 41.300                                         |                                                |
| II | Y TẾ                                                        |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 116.930 | 116.930         | 116.930                | 1.099   | 1.099                        | 55.881 | 57.000                                         |                                                |
| 1  | Bệnh viện Nhi tỉnh                                          | Pleiku      | 150-200 giường    | 2012-2013       | 647/QĐ-UBND-07/5/2009                                                                                                                    | 116.930 | 116.930         | 116.930                | 1.099   | 1.099                        | 55.881 | 57.000                                         |                                                |

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>48.779</b>                                    |
| 1   | Giao thông      | 38.000                                           |
| 2   | Thủy lợi        | 5.850                                            |
| 3   | Y tế            | 4.929                                            |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

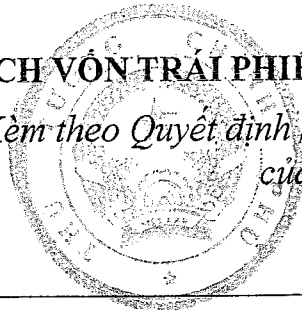
| TT  | Danh mục công trình, dự án                                                                     | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|     | TỔNG SỐ                                                                                        |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| I   | GIAO THÔNG                                                                                     |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 191.463 | 191.463        | 191.463                | 119.388                      | 117.666        | 34.000                                        | 38.000                                        |
| I   | Đường từ Trung tâm huyện Tu Mơ Rông đi 4 xã phía Tây (Đắk Nà, Đắk Sao, Đắk Tô Kan, Đắk Rơ Ông) | Tu Mơ Rông  | 16,1 Km           | 08-             | 84-20/01/10; 864-24/8/06                                                                                                                 | 191.463 | 191.463        | 191.463                | 119.388                      | 117.666        | 34.000                                        | 38.000                                        |
| II  | THỦY LỢI                                                                                       |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 58.815  | 58.815         | 58.815                 | 31.890                       | 31.890         | 21.075                                        | 5.850                                         |
| I   | Thủy lợi Đắk Xít, huyện Đắk Hà                                                                 | Đắk Hà      | 28 ha             | 2009-           | 522-07/6/11                                                                                                                              | 58.815  | 58.815         | 58.815                 | 31.890                       | 31.890         | 21.075                                        | 5.850                                         |
| III | Y TẾ                                                                                           |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 53.028  | 53.028         | 53.028                 | 28.896                       | 28.896         | 19.203                                        | 4.929                                         |
| I   | Bệnh viện Đa khoa huyện Kon Rẫy                                                                | Kon Rẫy     | 60                | 2008-2011       | 1000-24/9/10                                                                                                                             | 53.028  | 53.028         | 53.028                 | 28.896                       | 28.896         | 19.203                                        | 4.929                                         |

**Tỉnh Lâm Đồng**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*



*Đơn vị: Triệu đồng*

| Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>214.000</b>                                   |
| Giao thông      | 214.000                                          |

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án                            | Địa điểm XD | Mạng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        |                        |  | Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |      |                | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                                       |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        |                        |  | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMĐT | Trong đó: TPCP | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                                       |             |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |  |                                                                                   |      |                |                              |                |                                               |                                               |
| 1  |                                                       |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.246.832 | 1.234.632      | 1.234.632              | 5.000                  |  |                                                                                   |      |                | 603.359                      | 596.201        | 422.797                                       | 214.000                                       |
|    | TỔNG SỐ                                               |             |                   |                 |                                                                                                                                          |           |                |                        |                        |  |                                                                                   |      |                |                              |                |                                               |                                               |
|    | GIAO THÔNG                                            |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.246.832 | 1.234.632      | 1.234.632              | 5.000                  |  |                                                                                   |      |                | 603.359                      | 596.201        | 422.797                                       | 214.000                                       |
| 1  | Đường vào Trung tâm xã Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên | Lâm Đồng    | 21km              | 2007            | 160/QĐ-UB, 25/1/2005; 3847/QĐ-UBND, 30/12/2006; 1339/QĐ-UBND, 17/6/2011; 1269/QĐ-UBND 03/7/2013;                                         | 89.940    | 89.940         | 89.940                 |                        |  |                                                                                   |      |                | 43.132                       | 43.132         | 20.000                                        | 26.000                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án     | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HI | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |         |                        |                        | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |         |                | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|--------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Tổng số | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
| 2  | Dự án ĐT 723 Đà Lạt- Khánh Hòa | Lâm Đồng    | 54,2 km           |                 | 3496/QĐ/UB, 24/12/2002; 1790/QĐ-UB, 07/6/2006; 4062/QĐ-UB, 18/11/2008; 160/QĐ-UBND, 27/01/2010; 2039/QĐ-UBND, 28/9/2012                  | 543.049 | 538.049 | 538.049                | 5.000                  |                                                                                   |         |                | 391.900                      | 391.900        | 92.146                                        | 54.000                                        |
| 3  | Đường tỉnh 721                 | Lâm Đồng    | 63km              | 2009 - 2012     | 1924/QĐ - UBND, 19/8/2010; 810/QĐ - UBND, 10/4/2009                                                                                      | 613.843 | 606.643 | 606.643                |                        | 2183a/QĐ-UBND, 29/10/2013                                                         | 952.749 | 606.643        | 168.327                      | 161.169        | 310.651                                       | 134.000                                       |

Tỉnh Đồng Nai

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>120.000</b>                                   |
| Y tế            | 120.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| Tên dự án                  | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                        |                        |         | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                            |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP         |                        |         | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|                            |             |                   |                 |                                                                                                                                          | Tổng số   | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |                |                                               |                                               |
| TỔNG SỐ                    |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.904.300 | 571.290                | 344.971                | 226.319 | 255.711                      | 30.000         | 186.315                                       | 120.000                                       |
| V TẾ                       |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.904.300 | 571.290                | 344.971                | 226.319 | 255.711                      | 30.000         | 186.315                                       | 120.000                                       |
| Bệnh viện đa khoa Đồng Nai | BH          | 700 giường        | 2010-2014       | 1872 ngày, tháng, năm                                                                                                                    | 1.904.300 | 571.290                | 344.971                | 226.319 | 255.711                      | 30.000         | 186.315                                       | 120.000                                       |

*Tỉnh Bình Phước*

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*



*Đơn vị: Triệu đồng*

| Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>90.000</b>                                    |
| Thủy lợi        | 90.000                                           |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Danh mục công trình, dự án                                | Địa điểm XD  | Năng lực kỹ thuật                                                                   | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ |         |                | Lũy kế bổ tri đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----------|-----------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                           |              |                                                                                     |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        | Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|          |                                                           |              |                                                                                     |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                                                                                   |         |                |                              |                |                                               |                                               |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                            |              |                                                                                     |                 |                                                                                                                                          | 430.480 | 430.480        | 430.480                |                                                                                   |         |                | 159.915                      | 159.915        | 269.763                                       | 90.000                                        |
| <b>I</b> | <b>THỦY LỢI</b>                                           |              |                                                                                     |                 |                                                                                                                                          | 430.480 | 430.480        | 430.480                |                                                                                   |         |                | 159.915                      | 159.915        | 269.763                                       | 90.000                                        |
| 1        | Cum công trình tưới, cấp nước khu kinh tế cửa khẩu Hòa Lư | H. Lộc Ninh  | Tuổi 525 ha, cấp nước cho KKT của khẩu với công suất 15.000 m <sup>3</sup> /h; để m | 2010-2014       | QĐ số 2445/QĐ-UBND ngày 22/10/2010                                                                                                       | 123.905 | 123.905        | 123.905                | 2038/QĐ-UBND ngày 31/10/2013                                                      | 194.364 | 194.364        | 45.565                       | 45.565         | 78.340                                        | 70.000                                        |
| 2        | Công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn.         | Huyện Bù Đốp | ha, tạo nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng dự                             | 2012-2015       | 2110/QĐ-UBND ngày 30/7/2009, 274/QĐ-UBND ngày 02/02/2010                                                                                 | 306.575 | 306.575        | 306.575                | 2037/QĐ-UBND ngày 31/10/2013                                                      | 326.670 | 326.670        | 114.350                      | 114.350        | 191.423                                       | 20.000                                        |

**Tỉnh Tây Ninh**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*

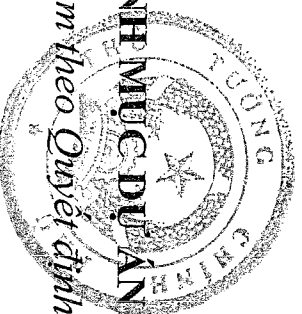
*Đơn vị: Triệu đồng*

| Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>59.000</b>                                    |
| Giao thông      | 59.000                                           |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục công trình, dự án         | Địa điểm XD          | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bổ tr đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                    |                      |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                     | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|                                    |                      |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                             |                |                                               |                                               |
| TỔNG SỐ                            |                      |                   |                 |                                                                                                                                          | 716.036 | 516.036        | 516.036                | 281.106                     | 83.000         | 373.768                                       | 59.000                                        |
| GIAO THÔNG                         |                      |                   |                 |                                                                                                                                          | 716.036 | 516.036        | 516.036                | 281.106                     | 83.000         | 373.768                                       | 59.000                                        |
| Dường tỉnh 782 - 784 (giai đoạn 2) | Trảng Bàng và Gò Dầu | 15,36 km          | 2011-2014       | 2194/QĐ-UBND 27/10/2011                                                                                                                  | 716.036 | 516.036        | 516.036                | 281.106                     | 83.000         | 373.768                                       | 59.000                                        |

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>770.000</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 650.000                                          |
| 2   | Y tế            | 120.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Danh mục công trình, dự án        | Địa điểm XD                                        | Năng lực kỹ thuật                  | Thời gian KC-HT                      | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                 |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                 | Kế hoạch vốn TP.CP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TP.CP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|           |                                   |                                                    |                                    |                                      | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TP.CP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TP.CP |                                                |                                                |
|           |                                   |                                                    |                                    |                                      |                                                                                                                                          |           | Tổng số         | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                 |                                                |                                                |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                    |                                                    |                                    |                                      |                                                                                                                                          | 3.929.988 | 3.165.588       | 3.165.588              | 884.585                      | 585.000         | 1.318.300                                      | 770.000                                        |
| <b>I</b>  | <b>GIAO THÔNG</b>                 |                                                    |                                    |                                      |                                                                                                                                          | 2.837.988 | 2.837.988       | 2.837.988              | 550.000                      | 550.000         | 1.158.300                                      | 650.000                                        |
| I         | Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải | H. Tân Thành, tỉnh BR-VT và H. Nhơn Trạch, tỉnh DN | - GD1: 19,65 km<br>- GD2: 3,153 km | - GD1: 2009-2012<br>- GD2: 2012-2015 | 2669/QĐ-UBND ngày 10/8/2009                                                                                                              | 2.837.988 | 2.837.988       | 2.837.988              | 550.000                      | 550.000         | 1.158.300                                      | 650.000                                        |
| <b>II</b> | <b>Y TẾ</b>                       |                                                    |                                    |                                      |                                                                                                                                          | 1.092.000 | 327.600         | 327.600                | 334.585                      | 35.000          | 160.000                                        | 120.000                                        |
| I         | Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa          | TX. Bà Rịa                                         | 700                                | 2009-2013                            | 2290/QĐ-UBND ngày 07/7/2009                                                                                                              | 1.092.000 | 327.600         | 327.600                | 334.585                      | 35.000          | 160.000                                        | 120.000                                        |

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>1.210.463</b>                                 |
| 1   | Giao thông      | 340.463                                          |
| 2   | Y tế            | 870.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Danh mục công trình, dự án          | Địa điểm XD                    | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|           |                                     |                                |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|           |                                     |                                |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 1         | 2                                   | 3                              | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9                      | 10                           | 11             | 12                                            | 13                                            |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                      |                                |                   |                 |                                                                                                                                          | 3.116.670 | 2.701.472      | 2.701.472              | 422.384                      | 271.199        | 1.025.385                                     | 1.210.463                                     |
| <b>I</b>  | <b>GIAO THÔNG</b>                   |                                |                   |                 |                                                                                                                                          | 832.097   | 832.097        | 832.097                | 5.760                        | 5.760          | 485.874                                       | 340.463                                       |
| 1         | Đường QL62 - Tân Hưng (cấp kênh 79) | Mộc Hóa - Tân Thành - Tân Hưng | 42Km + 27 cầu     | 2012-2015       | 3245/QĐ-UBND ngày 18/11/2010                                                                                                             | 832.097   | 832.097        | 832.097                | 5.760                        | 5.760          | 485.874                                       | 340.463                                       |
| <b>II</b> | <b>Y TẾ</b>                         |                                |                   |                 |                                                                                                                                          | 2.284.573 | 1.869.375      | 1.869.375              | 416.624                      | 265.439        | 539.511                                       | 870.000                                       |
| 1         | Bệnh viện Đa khoa khu vực Hậu Nghĩa | huyện Đức Hòa                  | 250               | 2008-2012       | 1080/QĐ-UBND ngày 21/4/2011                                                                                                              | 172.186   | 137.748        | 137.748                | 65.733                       | 39.943         | 10.000                                        | 60.000                                        |
| 2         | Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Thành   | huyện Tân Thành                | 100               | 2008-2012       | 1546/QĐ-UBND ngày 02/6/2011                                                                                                              | 95.633    | 76.506         | 76.506                 | 54.797                       | 27.897         | 5.000                                         | 15.000                                        |
| 3         | Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Huệ     | huyện Đức Huệ                  | 100               | 2008-2012       | 3258/QĐ-UBND ngày 19/11/2011                                                                                                             | 109.128   | 87.302         | 87.302                 | 39.505                       | 24.605         | 5.000                                         | 30.000                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án        | Địa điểm XD     | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |         |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                   |                 |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |         | Điều chỉnh do tăng giá | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                   |                 |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        |         |                        |                              |                |                                               |                                               |
| 4  | Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Hưng | huyện Vĩnh Hưng | 100               | 2009-2011       | 2348/QĐ-UBND 18/9/2009                                                                                                                   | 89.091  | 71.273         | 71.273  | 71.273                 | 40.130                       | 22.630         | 10.000                                        | 16.700                                        |
| 5  | Bệnh viện Đa khoa huyện Bến Lức   | huyện Bến Lức   | 200               | 2008-2013       | 1626/QĐ-UBND ngày 10/6/2010                                                                                                              | 164.539 | 131.631        | 131.631 | 131.631                | 56.157                       | 36.457         | 15.000                                        | 55.000                                        |
| 6  | Bệnh viện Tâm Thần                | TP Tân An       | 15                | 9/2011-12/2014  | 1520/QĐ-UBND ngày 31/5/2010                                                                                                              | 208.583 | 208.583        | 208.583 | 208.583                | 38.000                       | 38.000         | 162.211                                       | 8.372                                         |
| 7  | Bệnh viện Đa khoa huyện Thủ Thừa  | huyện Thủ Thừa  | 70                | 2009-2013       | 2067/QĐ-UBND ngày 13/8/2009                                                                                                              | 88.342  | 70.674         | 70.674  | 70.674                 | 10.690                       | 4.530          | 10.000                                        | 53.000                                        |
| 8  | Bệnh viện Đa khoa huyện Cần Đước  | huyện Cần Đước  | 100               | 2009-2013       | 2839/QĐ-UBND ngày 02/11/2009                                                                                                             | 126.121 | 100.897        | 100.897 | 100.897                | 18.993                       | 4.993          | 15.995                                        | 54.950                                        |
| 9  | Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Trụ   | huyện Tân Trụ   | 100               | 2010-2013       | 1061/QĐ-UBND ngày 20/4/2010                                                                                                              | 147.811 | 118.249        | 118.249 | 118.249                | 16.363                       | 8.163          | 15.000                                        | 60.000                                        |
| 10 | Bệnh viện đa khoa huyện Tân Hưng  | huyện Tân Hưng  | 56                | 2009-2013       | 2671/QĐ-UBND, 19/10/2009                                                                                                                 | 89.859  | 71.887         | 71.887  | 71.887                 | 35.800                       | 21.565         | 5.805                                         | 44.510                                        |
| 11 | Bệnh viện Chuyên khoa Sản Nhi     | TP Tân An       | 500               | 8/2011-12/2013  | 2289/QĐ-UBND ngày 04/9/2009                                                                                                              | 403.659 | 322.927        | 322.927 | 322.927                | 19.009                       | 19.009         | 255.500                                       | 48.418                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án          | Địa điểm XD     | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |         | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|-------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|---------|------------------------------|--|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                     |                 |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |  |                                               |                                               |
|    |                                     |                 |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |         |                              |  |                                               |                                               |
| 12 | Bệnh viện Đa khoa khu vực Cần Giuộc | huyện Cần Giuộc | 300               | 2009-2013       | 3215/QĐ-UBND ngày 08/12/2009                                                                                                             | 322.121 | 257.697        | 257.697                | 19.847  | 16.047                       |  | 15.000                                        | 226.650                                       |
| 13 | Bệnh viện Đa khoa khu vực Mộc Hóa   | huyện Mộc Hóa   | 250               | 2008-2015       | 539/QĐ-UBND ngày 5/3/2008                                                                                                                | 267.500 | 214.000        | 214.000                | 1.600   | 1.600                        |  | 15.000                                        | 197.400                                       |

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>643.500</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 89.500                                           |
| 2   | Thủy lợi        | 402.000                                          |
| 3   | Y tế            | 152.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm<br>XD         | Năng lực<br>kỹ thuật | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh<br>theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu<br>Chính phủ năm 2012 |                  |                  |                           |                |                           | Lũy kế báo tư đến<br>31/12/2011 |                   | Kế hoạch<br>vốn TPCP<br>đã giao giải<br>đoàn 2012-<br>2015 | Kế hoạch<br>vốn TPCP bổ<br>sung giải<br>đoàn 2014-<br>2016 |
|----------|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|          |                            |                        |                      |                    | Số QĐ;<br>ngày, tháng,<br>năm                                                                                                                  | TMĐT             | Trong đó: TPCP   |                           | Tổng số        | Điều chỉnh do<br>tăng giá | Tổng số                         | Trong đó:<br>TPCP |                                                            |                                                            |
|          |                            |                        |                      |                    |                                                                                                                                                |                  | Tổng số          | Điều chỉnh do<br>tăng giá |                |                           |                                 |                   |                                                            |                                                            |
| 1        | 2                          | 3                      | 4                    | 5                  | 6                                                                                                                                              | 7                | 8                | 9                         | 10             | 11                        | 12                              | 13                |                                                            |                                                            |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>             |                        |                      |                    |                                                                                                                                                | <b>1.994.322</b> | <b>1.910.362</b> | <b>1.910.362</b>          | <b>592.281</b> | <b>526.544</b>            | <b>721.168</b>                  | <b>643.500</b>    |                                                            |                                                            |
| <b>I</b> | <b>GIAO THÔNG</b>          |                        |                      |                    |                                                                                                                                                | <b>720.970</b>   | <b>720.970</b>   | <b>720.970</b>            | <b>169.270</b> | <b>169.270</b>            | <b>462.021</b>                  | <b>89.500</b>     |                                                            |                                                            |
| 1        | Đường tỉnh 865             | H.TP,<br>H.CL,<br>H.CB | 34 cầu               | 2009-2013          | 4201/QĐ-<br>UBND<br>16/7/2007                                                                                                                  | 331.000          | 331.000          | 331.000                   | 86.659         | 86.659                    | 162.021                         | 82.150            |                                                            |                                                            |

| TT  | Danh mục công trình, dự án                  | Địa điểm XD   | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lấy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----|---------------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                             |               |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|     |                                             |               |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 2   | Đường và kênh Tiền khu vực thành phố Mỹ Tho | TP.Mỹ Tho     | 2.625m            | 2010-2014       | 3100/QĐ-UBND, 29/10/2010                                                                                                                 | 389.970 | 389.970        | 389.970                | 82.611                       | 82.611         | 300.000                                       | 7.350                                         |
| II  | THỦY LỢI                                    |               |                   |                 |                                                                                                                                          | 787.601 | 787.601        | 787.601                | 220.662                      | 220.662        | 164.925                                       | 402.000                                       |
| 1   | Dự án 5 kênh Bắc Quốc lộ I                  | CL -CT-TP     | 5680 ha           | 2007-2016       | 2632/QĐ-UBND, 26/8/2008                                                                                                                  | 787.601 | 787.601        | 787.601                | 220.662                      | 220.662        | 164.925                                       | 402.000                                       |
| III | Y TẾ                                        |               |                   |                 |                                                                                                                                          | 485.751 | 401.791        | 401.791                | 202.349                      | 136.612        | 94.222                                        | 152.000                                       |
| 1   | Bệnh viện Đa Khoa huyện Mỹ Phước Tây        | H. Cai Lậy    | 50 giường         | 2008 - 2010     | 1880/QĐ-UBND, 01/6/2009                                                                                                                  | 18.735  | 14.988         | 14.988                 | 16.364                       | 12.527         | 200                                           | 2.171                                         |
| 2   | Bệnh viện ĐK huyện Châu Thành               | H. Châu Thành | 84 giường         | 2008 - 2010     | 1881/QĐ-UBND, 01/6/2009                                                                                                                  | 18.996  | 15.197         | 15.197                 | 16.499                       | 11.668         | 230                                           | 2.267                                         |
| 3   | Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Gò Công           | TX Gò Công    | 250 giường        | 2008 - 2010     | 1876/QĐ-UBND, 01/6/2009                                                                                                                  | 32.236  | 25.789         | 25.789                 | 23.383                       | 9.952          | 300                                           | 8.553                                         |

| TT | Danh mục công trình, dự án              | Địa điểm XD      | Năng lực kỹ thuật                | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                        |        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                 | Kế hoạch vốn TP/CP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TP/CP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|--------|------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|    |                                         |                  |                                  |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TP/CP        |        | Tổng số                      | Trong đó: TP/CP |                                                |                                                |
|    |                                         |                  |                                  |                 |                                                                                                                                          | Tổng số | Điều chỉnh do tăng giá |        |                              |                 |                                                |                                                |
| 4  | Bệnh viện Đa Khoa huyện Gò Công Đông    | H. Gò Công Đông  | 100 giường + trang thiết bị y tế | 2008 - 2012     | 765/QĐ-UBND ngày 10/3/2010                                                                                                               | 50.938  | 40.750                 | 40.750 | 30.259                       | 24.822          | 9.154                                          | 6.774                                          |
| 5  | Bệnh viện Đa khoa Huyện Chợ Gạo         | H.Chợ Gạo        | 72 giường                        | 2009 - 2011     | 1857/QĐ-UBND, 24/6/2010                                                                                                                  | 23.442  | 18.754                 | 18.754 | 18.134                       | 5.312           | 790                                            | 4.518                                          |
| 6  | Phòng khám Đa khoa khu vực Hậu Mỹ Bắc A | H . Cai Bè       | 20 giường                        | 2008 - 2010     | 2571/QĐ-UBND, 22/8/2008                                                                                                                  | 16.364  | 13.091                 | 13.091 | 11.743                       | 9.309           | 700                                            | 2.715                                          |
| 7  | Bệnh viện Đa Khoa huyện Tân Phước       | H.Tân Phước      | 100 giường + trang thiết bị y tế | 2009 - 2013     | 3898/QĐ-UBND, 28/10/2009                                                                                                                 | 85.544  | 68.435                 | 68.435 | 36.225                       | 29.741          | 18.000                                         | 20.694                                         |
| 8  | Bệnh viện đa khoa Tân Phú Đông          | H. Tân Phú Đông  | 50 giường                        | 2010 - 2012     | 5206/QĐ-UBND 31/12/2009                                                                                                                  | 78.921  | 63.137                 | 63.137 | 6.140                        | 1.570           | 20.000                                         | 41.567                                         |
| 9  | Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy       | H.Cai Lậy        | 488 giường                       | 2008 - 2010     | 1834/QĐ-UBND 27/5/2009                                                                                                                   | 94.623  | 75.698                 | 75.698 | 28.252                       | 18.711          | 19.593                                         | 37.394                                         |
| 10 | Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang   | Huyện Châu Thành | 100 giường                       | 2009 - 2011     | 4710/QĐ-UBND ngày 31/12/2008                                                                                                             | 65.952  | 65.952                 | 65.952 | 15.350                       | 13.000          | 25.255                                         | 25.347                                         |
|    |                                         |                  |                                  |                 |                                                                                                                                          |         |                        |        |                              |                 |                                                |                                                |

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>357.688</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 176.000                                          |
| 2   | Thủy lợi        | 17.000                                           |
| 3   | Y tế            | 164.688                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật                                       | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                 |                        | Lũy kế bỏ trí đến 31/12/2011 |                 | Kế hoạch vốn TP/CP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TP/CP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----------|----------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|          |                            |             |                                                         |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TP/CP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TP/CP |                                                |                                                |
|          |                            |             |                                                         |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số         | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                 |                                                |                                                |
| 1        | 2                          | 3           | 4                                                       | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8               | 9                      | 10                           | 11              | 12                                             | 13                                             |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>             |             |                                                         |                 |                                                                                                                                          | 1.514.730 | 1.456.958       | 1.456.958              | 446.818                      | 442.903         | 654.980                                        | 357.688                                        |
| <b>I</b> | <b>GIAO THÔNG</b>          |             |                                                         |                 |                                                                                                                                          | 922.098   | 922.098         | 922.098                | 299.000                      | 299.000         | 446.240                                        | 176.000                                        |
| 1        | Cầu Bến Tre                | TP Bến Tre  | Dài cầu 338,40 mét và các tuyến đường 1,242, 59 mét dài | 2010-2014       | 2759/QĐ-UB 18/11/2011                                                                                                                    | 546.320   | 546.320         | 546.320                | 249.000                      | 249.000         | 295.000                                        | 1.500                                          |

| TT  | Danh mục công trình, dự án                                                                    | Địa điểm XD      | Năng lực kỹ thuật         | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                               |                  |                           |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|     |                                                                                               |                  |                           |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 2   | Đường ô tô đến trung tâm các xã An Điền - Thạnh Hải - Mỹ An, huyện Thạnh Phú (đường Cồn Rừng) | Thạnh Phú        | Dài 34,26 km, HL.93       | 2010-2014       | 1864/QĐ-UB 10/8/09                                                                                                                       | 375.778 | 375.778        | 375.778                | 50.000                       | 50.000         | 151.240                                       | 174.500                                       |
| II  | THỦY LỢI                                                                                      |                  |                           |                 |                                                                                                                                          | 303.772 | 303.772        | 303.772                | 136.243                      | 136.243        | 150.000                                       | 17.000                                        |
| 1   | Nạo vét thượng nguồn sông Ba Lai                                                              | Huyện Châu Thành | KS mặn 139 ngàn ha đất NN | 2010-2013       | 2021/QĐ-UBND 16/9/10                                                                                                                     | 303.772 | 303.772        | 303.772                | 136.243                      | 136.243        | 150.000                                       | 17.000                                        |
| III | Y TẾ                                                                                          |                  |                           |                 |                                                                                                                                          | 288.860 | 231.088        | 231.088                | 11.575                       | 7.660          | 58.740                                        | 164.688                                       |

| TT | Danh mục công trình, dự án  | Địa điểm XD           | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCT đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCT bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                             |                       |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCT |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCT |                                               |                                               |
|    |                             |                       |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 1  | Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu | Phường 5, TP. Bến Tre | 950               | 2010-2013       | 1237/QĐ-UB 31/5/10; 1484/QĐ-UB 30/6/10; 1435/QĐ-UB 21/6/10                                                                               | 288.860 | 231.088        | 231.088                | 11.575                       | 7.660          | 58.740                                        | 164.688                                       |
|    |                             |                       |                   |                 |                                                                                                                                          |         |                |                        |                              |                |                                               |                                               |

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>66.000</b>                                    |
| Y tế            | 66.000                                           |

Phụ lục II

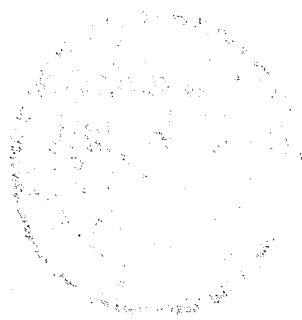
**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án          | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |         |        |         |                | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |        | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------|--------|---------|----------------|------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                     |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |         |        | Tổng số | Trong đó: TPCP |                              |        |                                               |                                               |
| 1  | 2                                   | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7       | 8              | 9       | 10     | 11      | 12             | 13                           | 14     |                                               |                                               |
|    | TỔNG SỐ                             |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 500.186 | 381.150        | 444.007 | 10.043 | 226.670 | 130.700        | 187.500                      | 66.000 |                                               |                                               |
|    | Y TẾ                                |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 500.186 | 381.150        | 444.007 | 10.043 | 226.670 | 130.700        | 187.500                      | 66.000 |                                               |                                               |
| 1  | Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang | Cầu Ngang   | 200               | 2006-2010       | 1337/QĐ-UBND<br>25/8/2006<br>254/QĐ-UBND<br>09/02/2010<br>865/QĐ-UBND<br>17/5/2010                                                       | 46.500  | 32.550         | 23.890  | 8.660  | 37.423  | 19.123         | 2.000                        | 2.767  |                                               |                                               |
| 2  | Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần  | Tiểu Cần    | 200               | 2007-2009       | 03/QĐ-UBND<br>02/01/2007;<br>1564/QĐ-UBND<br>20/10/2008<br>837/QĐ-UBND<br>12/5/2010                                                      | 107.286 | 75.100         | 73.717  | 1.383  | 74.575  | 55.735         | 10.000                       | 7.982  |                                               |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án               | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |         |  |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                        | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------|--|---------|------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                          |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |         |  | Tổng số | Điều chỉnh do tăng giá       | Điều chỉnh tăng quy mô |                                               |                                               |
| 3  | Bệnh viện Đa khoa huyện Cầu Kè           | Cầu Kè      | 70 giường         | 2009-2012       | 1746/QĐ-UBND<br>25/11/2008                                                                                                               | 46.100  | 46.100         | 46.100  |  |         | 17.021                       | 12.221                 | 22.000                                        | 7.079                                         |
| 4  | Bệnh viện Đa khoa huyện Càng Long        | Càng Long   | 70 giường         | 2009-2012       | 747/QĐ-UBND<br>19/5/2011                                                                                                                 | 72.900  | 72.900         | 72.900  |  |         | 37.909                       | 20.779                 | 24.000                                        | 10.991                                        |
| 5  | Bệnh viện Đa khoa huyện Duyên Hải        | Duyên Hải   | 200 giường        | 2009-2012       | 1820/QĐ-UBND<br>28/9/2009                                                                                                                | 128.900 | 128.900        | 128.900 |  |         | 23.700                       | 12.700                 | 89.000                                        | 15.223                                        |
| 6  | Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Trà Vinh | Châu Thành  | 100 giường        | 2005-2008       | 979/QĐ-UBND<br>6/6/2005;<br>1582/QĐ-UBND<br>22/10/2008                                                                                   | 98.500  | 98.500         | 98.500  |  |         | 36.042                       | 10.142                 | 40.500                                        | 21.958                                        |
|    |                                          |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         |                |         |  |         |                              |                        |                                               |                                               |



**Tỉnh Vĩnh Long**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>365.000</b>                                   |
| 1   | Thủy lợi        | 20.000                                           |
| 2   | Y tế            | 345.000                                          |

Phụ lục II

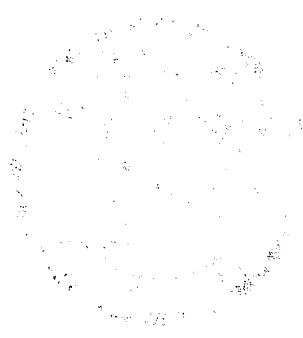
**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Danh mục công trình, dự án                | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |                  |                  |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                 | Kế hoạch vốn TPCTP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCTP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|-----------|-------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|           |                                           |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT             | Trong đó: TPCTP  |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCTP |                                                |                                                |
|           |                                           |             |                   |                 |                                                                                                                                          |                  | Tổng số          | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                 |                                                |                                                |
| 1         | 2                                         | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7                | 8                | 9                      | 10                           | 11              | 12                                             | 13                                             |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                            |             |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>2.088.913</b> | <b>1.564.732</b> | <b>1.564.732</b>       | <b>587.836</b>               | <b>438.000</b>  | <b>750.600</b>                                 | <b>365.000</b>                                 |
| <b>I</b>  | <b>THỦY LỢI</b>                           |             |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>1.417.000</b> | <b>1.000.000</b> | <b>1.000.000</b>       | <b>398.000</b>               | <b>335.000</b>  | <b>644.600</b>                                 | <b>20.000</b>                                  |
| 1         | Dự án kê sông Cổ Chiên - TP. Vĩnh Long    | TP. VL      | 9.705m            | 2009-2014       | 1025/QĐ-UBND 07/5/2009                                                                                                                   | 1.417.000        | 1.000.000        | 1.000.000              | 398.000                      | 335.000         | 644.600                                        | 20.000                                         |
| <b>II</b> | <b>Y TẾ</b>                               |             |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>671.913</b>   | <b>564.732</b>   | <b>564.732</b>         | <b>189.836</b>               | <b>103.000</b>  | <b>106.000</b>                                 | <b>345.000</b>                                 |
| 1         | Bệnh viện đa khoa huyện Tam Bình          | Tam Bình    | 100               | 2010-2014       | 880/QĐ-UBND 30/5/2008                                                                                                                    | 173.563          | 138.850          | 138.850                | 51.289                       | 13.000          | 30.000                                         | 95.850                                         |
| 2         | Bệnh viện tâm thần tỉnh Vĩnh Long         | Long Hồ     | 100               | 2010-2013       | 593/QĐ-UBND 11/4/2012                                                                                                                    | 82.012           | 82.012           | 82.012                 | 25.000                       | 25.000          | 18.000                                         | 39.012                                         |
| 3         | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Vĩnh Long | Long Hồ     | 100               | 2010-2013       | 863/QĐ-UBND 15/4/2009                                                                                                                    | 54.000           | 54.000           | 54.000                 | 25.000                       | 25.000          | 20.000                                         | 9.000                                          |

| TT | Danh mục công trình, dự án       | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |         |                        | Lấy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                  |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |         | Điều chỉnh do tăng giá | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
| 4  | Bệnh viện đa khoa huyện Bình Tân | Bình Tân    | 100               | 2011-2015       | 1807/QĐ-UBND<br>10/8/2009                                                                                                                | 137.025 | 109.620        | 109.620 | 109.620                | 5.500                        |                | 18.000                                        | 91.620                                        |
| 5  | Bệnh viện đa khoa TP. Vĩnh Long  | TPVL        | 200               | 2009-2013       | 852/QĐ-UBND<br>14/4/2009                                                                                                                 | 225.313 | 180.250        | 180.250 | 180.250                | 83.047                       | 40.000         | 20.000                                        | 109.518                                       |
|    |                                  |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         |                |         |                        |                              |                |                                               |                                               |



Thành phố Cần Thơ

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>621.500</b>                                |
| 1   | Thủy lợi        | 231.500                                       |
| 2   | Y tế            | 390.000                                       |

Phụ lục II

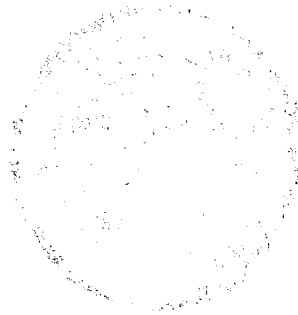
**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Danh mục công trình, dự án                                                                | Địa điểm XD              | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |                  |                  |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|           |                                                                                           |                          |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT             | Trong đó: TPCP   |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|           |                                                                                           |                          |                   |                 |                                                                                                                                          |                  | Tổng số          | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 1         | 2                                                                                         | 3                        | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7                | 8                | 9                      | 10                           | 11             | 12                                            | 13                                            |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                            |                          |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>2.460.706</b> | <b>1.750.279</b> | <b>1.706.816</b>       | <b>795.496</b>               | <b>371.906</b> | <b>694.924</b>                                | <b>621.500</b>                                |
| <b>I</b>  | <b>THỦY LỢI</b>                                                                           |                          |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>711.408</b>   | <b>711.408</b>   | <b>711.408</b>         | <b>156.106</b>               | <b>156.106</b> | <b>323.524</b>                                | <b>231.500</b>                                |
| 1         | Kè sông Cần Thơ (đoạn Bến Ninh Kiều - cầu Cái Sơn và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng) | Q. Ninh Kiều và Cái Răng | dài 10,271 km     | 2008-2012       | QĐ số 2605/QĐ-UBND 15/11/2007                                                                                                            | 711.408          | 711.408          | 711.408                | 156.106                      | 156.106        | 323.524                                       | 231.500                                       |
| <b>II</b> | <b>Y TẾ</b>                                                                               |                          |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>1.749.298</b> | <b>1.038.871</b> | <b>995.408</b>         | <b>639.390</b>               | <b>215.800</b> | <b>371.400</b>                                | <b>390.000</b>                                |
| 1         | Bệnh viện Đa khoa quận Cái Răng                                                           | Cái Răng                 | 100               | 2009-2012       | 2984/QĐ-UBND, 21/11/2008                                                                                                                 | 124.447          | 99.558           | 79.646                 | 63.573                       | 20.200         | 34.000                                        | 25.000                                        |
| 2         | Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền                                                        | Phong Điền               | 120               | 2008-2012       | 3512/QĐ-UBND, 30/11/2009                                                                                                                 | 132.976          | 106.381          | 106.381                | 78.639                       | 37.000         | 37.527                                        | 9.000                                         |
| 3         | Bệnh viện Đa khoa quận Thốt Nốt                                                           | Thốt Nốt                 | 200               | 2005-2010       | 2626/QĐ-UBND, 17/10/2008                                                                                                                 | 147.195          | 117.756          | 94.205                 | 92.224                       | 55.100         | 35.000                                        | 16.651                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án          | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                     |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                     |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 4  | Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Thạnh  | Vĩnh Thạnh  | 100               | 2008-2012       | 1369/QĐ-UBND, 24/5/2010                                                                                                                  | 142.788 | 114.230        | 114.230                | 70.705                       | 36.500         | 53.473                                        | 16.802                                        |
| 5  | Bệnh viện Lao và bệnh phổi Cần Thơ  | Ô Môn       | 200               | 2009-2013       | 3033/QĐ-UBND, 26/11/08                                                                                                                   | 215.375 | 107.688        | 107.688                | 57.713                       | 12.000         | 50.000                                        | 45.688                                        |
| 6  | Bệnh viện tâm thần Cần Thơ          | Ô Môn       | 100               | 2010-2012       | 3470/QĐ-UBND, 24/11/09                                                                                                                   | 133.259 | 66.630         | 66.630                 | 21.702                       | 10.000         | 10.000                                        | 46.630                                        |
| 7  | Bệnh viện đa khoa thành phố Cần Thơ | Ninh Kiều   | 500               | 2009-2012       | 3372/QĐ-UBND, 18/12/08                                                                                                                   | 853.258 | 426.629        | 426.629                | 254.834                      | 45.000         | 151.400                                       | 230.229                                       |
|    |                                     |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         |                |                        |                              |                |                                               |                                               |



**Tỉnh Hậu Giang**

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*



*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>889.024</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 201.024                                          |
| 2   | Thủy lợi        | 388.000                                          |
| 3   | Y tế            | 300.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**  
(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án                  | Địa điểm XD  | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                 |           |         |           | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |           | Kế hoạch vốn TP.CP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TP.CP bổ sung giải ngân giai đoạn 2014-2016 |
|----|---------------------------------------------|--------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-----------|---------|-----------|------------------------------|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|    |                                             |              |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TP.CP |           |         | Tổng số   | Trong đó: TP.CP              |           |                                                |                                                          |
| 1  | 2                                           | 3            | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8               | 9         | 10      | 11        | 12                           | 13        | 14                                             |                                                          |
|    | TỔNG SỐ                                     |              |                   |                 |                                                                                                                                          | 9.578.337 | 9.503.518       | 8.899.480 | 585.000 | 3.212.849 | 3.167.875                    | 2.181.281 | 889.024                                        |                                                          |
| I  | GIAO THÔNG                                  |              |                   |                 |                                                                                                                                          | 6.454.601 | 6.454.601       | 6.133.304 | 321.297 | 2.139.232 | 2.139.232                    | 1.144.281 | 201.024                                        |                                                          |
| 1  | Dự án giao thông Bón Tổng - 1000            | Châu Thành A | CIII DB           | 2006-2009       | 1873/QĐ-UBND ngày 10/7/2009                                                                                                              | 374.272   | 374.272         | 374.272   |         | 294.000   | 294.000                      | 40.000    | 11.000                                         |                                                          |
| 2  | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Trung | H Vĩ Thủy    | CV DB             | 2008-2012       | 1646/QĐ-UBND ngày 11/6/2009                                                                                                              | 38.823    | 38.823          | 38.823    |         | 31.150    | 31.150                       | 4.000     | 1.000                                          |                                                          |
| 3  | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hoà  | H Long Mỹ    | CV DB             | 2008-2009       | 2464/QĐ-UBND ngày 31/11/2008                                                                                                             | 42.066    | 42.066          | 42.066    |         | 27.850    | 27.850                       | 5.600     | 1.100                                          |                                                          |
| 4  | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú    | H Long Mỹ    | CV DB             | 2008-2010       | 1944/QĐ-UBND ngày 29/8/2008                                                                                                              | 46.897    | 46.897          | 44.897    | 2.000   | 35.850    | 35.850                       | 2.800     | 1.200                                          |                                                          |
| 5  | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Bình Thành | Phụng Hiệp   | 6km               | 2009-2010       | 3112/QĐ-UBND ngày 19/11/2009                                                                                                             | 46.289    | 46.289          | 45.807    | 482     | 40.285    | 40.285                       | 3.320     | 2.000                                          |                                                          |

| TT  | Danh mục công trình, dự án                                   | Địa điểm XD                | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        |                        |           | Lấy kế bố trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------|-----------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                              |                            |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số   | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
|     |                                                              |                            |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |           |                              |         |                                               |                                               |
| 6   | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Tân Thuận, Tân Hòa, Vị Bình | Châu Thành A, Vị Thủy      | CV ĐB             | 2006-2009       | 3259/QĐ-UBND ngày 23/6/2011                                                                                                              | 175.093   | 175.093        | 175.093                |                        | 105.232   | 105.232                      | 32.900  | 6.500                                         |                                               |
| 7   | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Hoà Tiến                    | TX Vị Thanh                | CV ĐB             | 2008-2011       | 322/QĐ-UBND 22/02/2008                                                                                                                   | 49.634    | 49.634         | 49.634                 |                        | 29.150    | 29.150                       | 18.000  | 2.484                                         |                                               |
| 8   | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lợi                     | TX Vị Thanh                | 4,98km            | 2009-2013       | 456/QĐ-UBND 26/02/2009                                                                                                                   | 68.365    | 68.365         | 68.365                 |                        | 33.500    | 33.500                       | 25.976  | 8.889                                         |                                               |
| 9   | Đường ô tô từ trung tâm thị trấn Ngã Sáu - xã Đông Phú       | Châu Thành                 | 12,8km            | 2009-2013       | 425/QĐ-UBND 26/02/2009                                                                                                                   | 69.880    | 69.880         | 69.880                 |                        | 33.050    | 33.050                       | 27.000  | 9.830                                         |                                               |
| 10  | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Trường Long A               | Châu Thành A               | CV ĐB             | 2006-2012       | 1676/QĐ-UBND ngày 19/10/2011                                                                                                             | 42.557    | 42.557         | 29.057                 | 13.500                 | 8.618     | 8.618                        | 7.000   | 13.439                                        |                                               |
| 11  | Dự án đường ô tô về trung tâm xã Phương Phú                  | Phụng Hiệp                 | CV ĐB             | 2010-2014       | 1253/QĐ-UBND; 04/6/2010                                                                                                                  | 126.895   | 126.895        | 71.580                 | 55.315                 | 49.400    | 49.400                       | 2.900   | 19.280                                        |                                               |
| 12  | Dự án đường nối TX Vị Thanh, HG với TP. Cần Thơ              | Hậu Giang                  | CIII ĐB           | 2007-2014       | 1258/QĐ-UBND; 07/6/2010                                                                                                                  | 5.373.830 | 5.373.830      | 5.123.830              | 250.000                | 1.451.147 | 1.451.147                    | 974.785 | 124.302                                       |                                               |
| II  | THỦY LỢI                                                     |                            |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.686.703 | 1.686.703      | 1.423.000              | 263.703                | 674.750   | 674.750                      | 360.000 | 388.000                                       |                                               |
| 1   | Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh                           | Long Mỹ, Vị Thanh          | 70,287m           | 2006-2009       | 1252/QĐ-UBND ngày 04/6/2010                                                                                                              | 688.703   | 688.703        | 425.000                | 263.703                | 144.800   | 144.800                      | 120.000 | 160.200                                       |                                               |
| 2   | Bờ kè chống sạt lở Kênh Xáng Xà Nô ( giai đoạn 2 )           | TX Vị Thanh - Châu Thành A | 18.511m           | 2007-2010       | 400/QĐ-UBND ngày 24/02/2009                                                                                                              | 998.000   | 998.000        | 998.000                |                        | 529.950   | 529.950                      | 240.000 | 227.800                                       |                                               |
| III | Y TẾ                                                         |                            |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.437.033 | 1.362.214      | 1.343.176              |                        | 398.867   | 353.893                      | 677.000 | 300.000                                       |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án                      | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |                        |         | Lấy kế bố trí đến 31/12/2011 |  | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải ngân giai đoạn 2014-2016 |
|----|-------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|--|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    |                                                 |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |  |                                               |                                                         |
|    |                                                 |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |  |                                               |                                                         |
| 1  | Bệnh viện đa khoa khu vực Ngã Bảy               | TXNB        | 200 G             | 2008-2011       | 1042; 09/5/2008                                                                                                                          | 111.973 | 111.973        | 111.973                |                        | 44.987  | 44.987                       |  | 43.100                                        | 23.886                                                  |
| 2  | Bệnh viện đa khoa huyện châu Thành A            | CTA         | 150 G             | 2008-2011       | 1918; 27/8/2008                                                                                                                          | 100.185 | 100.185        | 100.185                |                        | 24.802  | 24.802                       |  | 50.000                                        | 25.383                                                  |
| 3  | Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành              | CT          | 150 G             | 2008-2011       | 1914; 27/8/2008                                                                                                                          | 127.698 | 127.698        | 127.698                |                        | 35.343  | 35.343                       |  | 63.000                                        | 29.355                                                  |
| 4  | Bệnh viện đa khoa huyện Long Mỹ                 | L. Mỹ       | 200 G             | 2008-2012       | 1909; 27/8/2008                                                                                                                          | 103.216 | 103.216        | 103.216                |                        | 18.900  | 18.900                       |  | 30.000                                        | 54.316                                                  |
| 5  | Bệnh viện đa khoa huyện Phụng Hiệp              | P. Hiệp     | 150 G             | 2008-2011       | 1919; 27/8/2008                                                                                                                          | 105.158 | 105.158        | 105.158                |                        | 30.042  | 30.042                       |  | 73.000                                        | 2.116                                                   |
| 6  | Bệnh viện đa khoa Hậu Giang (quy mô 500 giường) | TPVT        | 500 G             | 2005-2010       | 3156; 25/11/2008                                                                                                                         | 654.687 | 614.958        | 614.958                |                        | 201.929 | 162.200                      |  | 409.000                                       | 43.758                                                  |
| 7  | Bệnh viện Lao                                   | TPVT        | 229ha             | 2006-2012       | 1215, 25/7/2011                                                                                                                          | 96.628  | 61.538         | 42.500                 |                        | 24.555  | 19.310                       |  | 8.000                                         | 15.190                                                  |
| 8  | Bệnh viện đa khoa thị xã Vị Thanh               | TPVT        | 150 G             | 2008-2012       | 2427; 07/9/2009                                                                                                                          | 137.488 | 137.488        | 137.488                |                        | 18.309  | 18.309                       |  | 900                                           | 105.996                                                 |

*Tỉnh Sóc Trăng*

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>208.000</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 21.200                                           |
| 2   | Thủy lợi        | 48.800                                           |
| 3   | Y tế            | 138.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục công trình, dự án       | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật        | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        |                        |         | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|-----|----------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                  |             |                          |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
|     |                                  |             |                          |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |         |                                               |                                               |
|     | TỔNG SỐ                          |             |                          |                 |                                                                                                                                          | 2.822.580 | 2.787.027      | 1.613.717              | 1.173.309              | 545.198 | 494.795                      | 895.140 | 208.000                                       |                                               |
| I   | GIAO THÔNG                       |             |                          |                 |                                                                                                                                          | 353.076   | 320.076        | 268.225                | 51.850                 | 159.795 | 126.795                      | 120.140 | 21.200                                        |                                               |
| I   | Đường tỉnh 940                   | MT-TT-MX-VC | 33,69km, 18 công, 13 cầu | 2008-2015       | 644/QĐHC-CTUBND2 4/6/2010                                                                                                                | 353.076   | 320.076        | 268.225                | 51.850                 | 159.795 | 126.795                      | 120.140 | 21.200                                        |                                               |
| II  | THỦY LỢI                         |             |                          |                 |                                                                                                                                          | 1.790.814 | 1.788.261      | 666.802                | 1.121.459              | 252.553 | 250.000                      | 368.000 | 48.800                                        |                                               |
| I   | Kè bờ sông Maspero               | TPST        | 11,089km                 | 2009-2017       | 1436/QĐH C-CTUBND 17/12/2010                                                                                                             | 1.790.814 | 1.788.261      | 666.802                | 1.121.459              | 252.553 | 250.000                      | 368.000 | 48.800                                        |                                               |
| III | Y TẾ                             |             |                          |                 |                                                                                                                                          | 678.690   | 678.690        | 678.690                |                        | 132.850 | 118.000                      | 407.000 | 138.000                                       |                                               |
| I   | Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng | TPST        | 700                      | 2009-2017       | 877/QĐHC-CTUBND, 20/9/2011                                                                                                               | 678.690   | 678.690        | 678.690                |                        | 132.850 | 118.000                      | 407.000 | 138.000                                       |                                               |

Tỉnh An Giang

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>650.393</b>                                   |
| 1   | Thủy lợi        | 580.000                                          |
| 2   | Y tế            | 70.393                                           |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT                | Danh mục công trình, dự án                 | Địa điểm XD    | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|-------------------|--------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                   |                                            |                |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT      | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|                   |                                            |                |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| <b>TỔNG SỐ</b>    |                                            |                |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.415.703 | 1.374.449      | 1.374.449              | 88.031                       | 74.408         | 642.386                                       | 650.393                                       |
| <b>I THỦY LỢI</b> |                                            |                |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.209.430 | 1.209.430      | 1.209.430              | 33.253                       | 33.253         | 588.915                                       | 580.000                                       |
| 1                 | Dự án Kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao | Chợ Mới        | 360 ha            | 2009-2015       | 1714/QĐ-UBND<br>14/9/2010;<br>1585/QĐ-UBND<br>09/9/2011                                                                                  | 1.209.430 | 1.209.430      | 1.209.430              | 33.253                       | 33.253         | 588.915                                       | 580.000                                       |
| <b>II Y TẾ</b>    |                                            |                |                   |                 |                                                                                                                                          | 206.273   | 165.019        | 165.019                | 54.778                       | 41.155         | 53.471                                        | 70.393                                        |
| 1                 | Bệnh viện ĐK huyện Châu Phú                | Huyện Châu Phú | 100 giường        | 06-12           | 1308/QĐ-UBND<br>24/6/2009                                                                                                                | 61.402    | 49.122         | 49.122                 | 38.393                       | 32.196         | 15.000                                        | 1.926                                         |
| 2                 | Bệnh viện ĐK huyện Châu Thành              | Châu Thành     | 100 giường        | hết 2015        | 1918/QĐ-UBND<br>24/9/08                                                                                                                  | 85.970    | 68.776         | 68.776                 | 11.112                       | 7.446          | 15.000                                        | 46.330                                        |
| 3                 | BVĐK thành phố Long Xuyên                  | Long Xuyên     | 80 giường         | 2009-2012       | 1309/QĐ-UBND<br>24/6/2009                                                                                                                | 58.901    | 47.121         | 47.121                 | 5.273                        | 1.513          | 23.471                                        | 22.137                                        |

*Tỉnh Đồng Tháp*

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>337.000</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 59.000                                           |
| 2   | Y tế            | 278.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Danh mục công trình, dự án          | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                        | Lấy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|-----------|-------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|           |                                     |             |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT      | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|           |                                     |             |                   |                 |                                                                                                                                          |           | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 1         | 2                                   | 3           | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9                      | 10                           | 11             | 12                                            | 13                                            |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                      |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 1.048.693 | 884.063        | 884.063                | 317.556                      | 239.880        | 306.200                                       | 337.000                                       |
| <b>I</b>  | <b>GIAO THÔNG</b>                   |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 180.180   | 180.180        | 180.180                | 40.628                       | 40.628         | 80.500                                        | 59.000                                        |
| <b>I</b>  | Đường An Hòa - Hòa Bình             | xã An Hòa   | 31,25 km + 14 cầu | 2002-2013       | 1253/QĐ-UB.HC ngày 23/7/2002 của UBND Tỉnh                                                                                               | 180.180   | 180.180        | 180.180                | 40.628                       | 40.628         | 80.500                                        | 59.000                                        |
| <b>II</b> | <b>Y TẾ</b>                         |             |                   |                 |                                                                                                                                          | 868.513   | 703.883        | 703.883                | 276.928                      | 199.252        | 225.700                                       | 278.000                                       |
| <b>I</b>  | Bệnh viện huyện Lai Vung            | LV          | 100 GB            | 2008-2010       | 427/QĐ-UBND.HC ngày 25/4/2008                                                                                                            | 53.794    | 43.035         | 43.035                 | 33.499                       | 27.497         | 3.500                                         | 12.000                                        |
| <b>2</b>  | Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười | TM          | 200 GB            | 2008-2012       | 838/QĐ-UBND.HC ngày 18/8/2008                                                                                                            | 62.204    | 49.763         | 49.763                 | 32.831                       | 25.054         | 6.500                                         | 18.000                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án         | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |        |                |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                    |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT   | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                    |             |                   |                 |                                                                                                                                          |        | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 3  | Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Bình | TB          | 150 GB            | 2008-2012       | 877/QĐ-UBND.HC ngày 25/8/2008;                                                                                                           | 87.227 | 69.782         | 69.782                 | 35.335                       | 20.357         | 11.000                                        | 38.200                                        |
| 4  | Bệnh viện huyện Lấp Vò             | LV          | 150 GB            | 2008-2012       | 623/QĐ-UBND.HC ngày 18/6/2008;                                                                                                           | 79.596 | 63.677         | 63.677                 | 46.515                       | 35.426         | 9.500                                         | 18.700                                        |
| 5  | Bệnh viện đa khoa huyện Tân Hồng   | TH          | 100 GB            | 2009-2011       | 387/QĐ-UBND.HC ngày 10/4/2009                                                                                                            | 48.483 | 38.786         | 38.786                 | 14.085                       | 14.085         | 9.500                                         | 15.000                                        |
| 6  | Bệnh viện huyện Cao Lãnh           | HCL         | 150               | 2010-2014       | 386/QĐ-UBND.HC ngày 10/4/2009                                                                                                            | 22.436 | 17.949         | 17.949                 | 8.730                        | 6.926          | 10.000                                        | 1.000                                         |
| 7  | Bệnh viện Lao tỉnh Đồng Tháp       | HCL         | 100 GB            | 2008-2011       | 686/QĐ-UBND.HC, 07/7/2008                                                                                                                | 94.878 | 76.429         | 76.429                 | 48.747                       | 30.298         | 40.000                                        | 6.100                                         |
| 8  | Bệnh viện Tâm thần tỉnh Đồng Tháp  | HCL         | 100 GB            | 2009-2011       | 112/QĐ-UBND.HC, 19/01/2009; 846/QĐ-UBND.HC, 16/9/2010                                                                                    | 83.060 | 74.994         | 74.994                 | 26.451                       | 18.385         | 50.000                                        | 6.600                                         |
| 9  | Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự | HN          | 250               | 2008-2010       | 1244/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2008                                                                                                          | 83.132 | 66.506         | 66.506                 | 27.258                       | 21.224         | 10.700                                        | 34.500                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                            |             |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                            |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 10 | Bệnh viện thị xã Sa Đéc    | TXSD        | 450               | 2010-2013       | 503/QĐ-UBND.HC, 25/6/2010; 425/QĐ-UBND.HC, 25/5/2011 (đ/ chỉnh tên DA)                                                                   | 253.703 | 202.962        | 202.962                | 3.477                        |                | 75.000                                        | 127.900                                       |
|    |                            |             |                   |                 |                                                                                                                                          |         |                |                        |                              |                |                                               |                                               |

*Tỉnh Kiên Giang*

**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>2.183.031</b>                                 |
| 1   | Giao thông      | 1.181.031                                        |
| 2   | Thủy lợi        | 402.000                                          |
| 3   | Y tế            | 600.000                                          |

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án | Địa điểm<br>XD | Năng lực<br>kỹ thuật      | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại<br>các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |                           |                           |           | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |           | Kế hoạch vốn<br>TPCP đã giao<br>giải đoạn 2012-<br>2015 | Kế hoạch vốn<br>TPCP bổ sung<br>giải đoạn 2014-<br>2016 |
|----|----------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|---------------------------|---------------------------|-----------|------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    |                            |                |                           |                    | Số QĐ,<br>ngày, tháng,<br>năm                                                                                                               | TMDT      | Trong đó: TPCP |                           |                           | Tổng số   | Trong đó:<br>TPCP            |           |                                                         |                                                         |
|    |                            |                |                           |                    |                                                                                                                                             |           | Tổng số        | Điều chỉnh do<br>tăng giá | Điều chỉnh tăng<br>quy mô |           |                              |           |                                                         |                                                         |
| 1  | 2                          | 3              | 4                         | 5                  | 6                                                                                                                                           | 7         | 8              | 9                         | 10                        | 11        | 12                           | 13        | 14                                                      |                                                         |
|    | TỔNG SỐ                    |                |                           |                    |                                                                                                                                             | 7.424.504 | 7.336.402      | 6.136.798                 | 1.199.595                 | 1.228.779 | 1.194.201                    | 2.324.788 | 2.183.031                                               |                                                         |
| I  | GIAO THÔNG                 |                |                           |                    |                                                                                                                                             | 4.591.010 | 4.591.010      | 4.546.666                 | 44.344                    | 1.061.855 | 1.027.277                    | 2.076.275 | 1.181.031                                               |                                                         |
| 1  | Đường xã Văn Khánh Đông    | AM             | 10,28km;<br>4<br>cầu/132m | 2005-2011          | QĐ 1493;<br>2/7/2010                                                                                                                        | 29.786    | 29.786         | 29.786                    |                           | 21.400    | 21.400                       | 5.000     | 3.380                                                   |                                                         |
| 2  | Đường Dương Đông-Cửa Cạn   | PQ             | 12,51km;<br>2 cầu         | 2007-2009          | 614,<br>11/4/2007                                                                                                                           | 178.580   | 178.580        | 178.580                   |                           | 137.000   | 137.000                      | 11.500    | 30.080                                                  |                                                         |
| 3  | Đường Dương Đông-Cửa Lấp   | AM             | 7,61km;<br>2<br>cầu       | 2007-2010          | 2383,<br>08/11/2011                                                                                                                         | 312.950   | 312.950        | 271.318                   | 41.632                    | 181.790   | 181.790                      | 40.000    | 49.500                                                  |                                                         |
| 4  | Đường trục xã Nam Thái A   | AB             | 9,3km;<br>3<br>cầu        | 2009-2010          | 744,<br>08/3/2010                                                                                                                           | 87.177    | 87.177         | 84.465                    | 2.712                     | 32.300    | 32.300                       | 20.866    | 31.290                                                  |                                                         |
| 5  | Đường Thới 9,5 - Xẻo Nhàu  | AM             | 7,5km                     | 2003-2009          | 743,<br>18/3/2010                                                                                                                           | 94.441    | 94.441         | 94.441                    |                           | 67.578    | 33.000                       | 19.869    | 41.550                                                  |                                                         |
| 6  | Cửa Cạn-Gành Dầu           | AM             | 10,9km;<br>2<br>cầu       | 2008-2010          | 1239,<br>15/5/2008                                                                                                                          | 104.710   | 104.710        | 104.710                   |                           | 34.534    | 34.534                       | 55.000    | 15.176                                                  |                                                         |
| 7  | Đoạn An Thới - Dương Đông  | KL             | 27km;<br>6<br>cầu         | 2009-2010          | 3262,<br>25/12/2009                                                                                                                         | 1.563.471 | 1.563.471      | 1.563.471                 |                           | 87.000    | 87.000                       | 1.424.016 | 52.455                                                  |                                                         |
| 8  | Đoạn Dương Đông - Bãi Thơm | PQ             | 24,53km;<br>5 cầu         | 2009-2010          | 333,<br>12/02/2009                                                                                                                          | 905.158   | 905.158        | 905.158                   |                           | 490.946   | 490.946                      | 214.000   | 200.000                                                 |                                                         |

| TT         | Danh mục công trình, dự án                                  | Địa điểm XD                               | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |                  |                  |                        |                        |                        | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|            |                                                             |                                           |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT             | Tổng số          | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh do giảm giá | Điều chỉnh tăng quy mô |                              |                |                                               |                                               |
| 9          | Cửa Lấp-An Thới                                             | PQ                                        | 16,5km; 4 cầu     | 2009-2012       | 1995, 24/8/2008                                                                                                                          | 1.314.737        | 1.314.737        | 1.314.737              | 1.314.737              |                        | 9.307                        | 9.307          | 286.024                                       | 757.600                                       |
| <b>II</b>  | <b>THỦY LỢI</b>                                             |                                           |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>1.065.060</b> | <b>1.065.060</b> | <b>719.262</b>         | <b>719.262</b>         | <b>345.789</b>         | <b>130.822</b>               | <b>130.822</b> | <b>186.000</b>                                | <b>402.000</b>                                |
| 1          | ĐA ĐTXD công trình HTTL phục vụ NTTS Ô 1 - An Biên          | An Biên                                   | Phục vụ NTTS      | 2008-2015       | 1237, 15/5/2008                                                                                                                          | 71.835           | 71.835           | 71.835                 | 71.835                 |                        | 4.921                        | 4.921          | 15.000                                        | 51.914                                        |
| 2          | ĐA ĐTXD công trình HTTL phục vụ NTTS Ô 2 - An Minh          | An Minh                                   | Phục vụ NTTS      | 2008-2015       | 1240, 15/5/2008                                                                                                                          | 88.082           | 88.082           | 88.082                 | 88.082                 |                        | 4.691                        | 4.691          | 15.000                                        | 67.942                                        |
| 3          | ĐA ĐTXD công trình HTTL phục vụ NTTS vùng Vàm Răng - Ba Hòn | Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành, Hà Tiên | Phục vụ NTTS      | 2008-2015       | 3115, 14/12/2009                                                                                                                         | 905.143          | 905.143          | 559.345                | 559.345                | 345.789                | 121.210                      | 121.210        | 156.000                                       | 282.144                                       |
| <b>III</b> | <b>Y TẾ</b>                                                 |                                           |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>1.768.434</b> | <b>1.680.332</b> | <b>870.870</b>         | <b>870.870</b>         | <b>809.462</b>         | <b>36.102</b>                | <b>36.102</b>  | <b>62.513</b>                                 | <b>600.000</b>                                |
| 1          | Bệnh viện Lao tỉnh Kiên Giang                               | CT                                        | 200               | 2010-2015       | 2935, 31/12/10; 68, 10/01/11                                                                                                             | 329.134          | 329.134          | 123.839                | 123.839                | 205.295                | 31.552                       | 31.552         | 57.513                                        | 34.700                                        |
| 2          | Bệnh viện Tâm thần tỉnh Kiên Giang                          | CT                                        | 100               | 2010-2015       | 2936, 31/12/10; 67, 10/01/11                                                                                                             | 166.191          | 166.191          | 62.007                 | 62.007                 | 104.184                | 350                          | 350            | 1.000                                         | 60.600                                        |
| 3          | Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang                         | RG                                        | 400               | 2010-2013       | 1097, 07/05/09; 1393, 28/06/10                                                                                                           | 440.510          | 352.408          | 352.408                | 352.408                |                        | 3.700                        | 3.700          | 3.000                                         | 173.584                                       |
| 4          | Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang                          | CT                                        | 400               | 20              | 2085, 22/09/11                                                                                                                           | 832.599          | 832.599          | 332.616                | 332.616                | 499.983                | 500                          | 500            | 1.000                                         | 331.116                                       |

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>703.000</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 550.000                                          |
| 2   | Y tế            | 153.000                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRẢI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục công trình, dự án                   | Địa điểm XD                         | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trải phiếu Chính phủ năm 2012 |           |                |           |        |         | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |         | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-----------|--------|---------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                              |                                     |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT      | Trong đó: TPCP |           |        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |         |                                               |                                               |
| 1  | 2                                            | 3                                   | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7         | 8              | 9         | 10     | 11      | 12                           | 13      | 14                                            |                                               |
|    | TỔNG SỐ                                      |                                     |                   |                 |                                                                                                                                          | 2.695.318 | 2.166.197      | 2.143.616 | 22.581 | 557.235 | 557.235                      | 881.915 | 703.000                                       |                                               |
| I  | GIAO THÔNG                                   |                                     |                   |                 |                                                                                                                                          | 2.153.350 | 1.732.622      | 1.710.042 | 22.581 | 474.235 | 474.235                      | 685.115 | 550.000                                       |                                               |
| 1  | Chợ Cây Giang - Nhà Mỏ                       | Xã Long Điền Đông A, huyện Đông Hải | 10,3km + 4 cầu    | 2009-2015       | 453/QĐ-UBND ngày 05/3/09                                                                                                                 | 54.180    | 43.344         | 43.344    |        | 4.053   | 4.053                        | 30.000  | 9.291                                         |                                               |
| 2  | Quốc lộ 1A - Phong Thạnh Đông - Vĩnh Phú Tây | Xã Phong Thạnh Đông                 | 11,7km +10 cầu    | 2009-2015       | 451/QĐ-UBND ngày 05/3/09                                                                                                                 | 74.550    | 59.640         | 59.640    |        | 13.000  | 13.000                       | 30.539  | 16.100                                        |                                               |
| 3  | Khuê Tréo - Tân Lộc (kể cả GPMB)             | Xã Tân Phong - H. Giá Rai           | 10km+8cầu         | 2008-2012       | 323/QĐ-UBND ngày 18/2/09                                                                                                                 | 66.285    | 62.971         | 62.971    |        | 43.446  | 43.446                       | 10.000  | 9.313                                         |                                               |
| 4  | Đường Vĩnh Mỹ - Phước Long                   | Hòa Bình, Phước Long                | 23Km + 09 cầu     | 2008-2012       | 2363/QĐ-UBND, 05/12/2008                                                                                                                 | 230.629   | 184.503        | 184.503   |        | 119.024 | 119.024                      | 35.000  | 30.000                                        |                                               |
| 5  | Đường Giá Rai - Cảnh Dền                     | Xã Phong Thạnh - H. Giá Rai         | 17 Km+ 10cầu      | 2002-2013       | 717/QĐ-UB, 28/6/01                                                                                                                       | 127.190   | 101.752        | 101.752   |        | 65.824  | 65.824                       | 25.000  | 10.928                                        |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án                   | Địa điểm XD                          | Năng lực kỹ thuật   | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                     |                        |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|----------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                              |                                      |                     |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                     |                        | Điều chỉnh tăng quy mô | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                              |                                      |                     |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |                        |                              |                |                                               |                                               |
| 6  | An Phúc - Gành Hào                           | Xã An Phúc - H. Đông Hải             | 16Km + 7 cầu + 1phà | 2007-2015       | 2542/QĐ-UBND, 24/12/08                                                                                                                   | 148.060 | 118.448        | 118.448             |                        |                        | 28.906                       | 28.906         | 50.000                                        | 39.542                                        |
| 7  | Giồng Nhãn - Gành Hào                        | Bạc Liêu, Hòa Bình, Đông Hải         | 30km + 15 cầu       | 2005-2015       | 3576/QĐ-UBND ngày 21/12/2010                                                                                                             | 218.045 | 174.436        | 174.436             |                        |                        | 42.500                       | 42.500         | 75.000                                        | 56.936                                        |
| 8  | Đường về xã An Trạch A                       | Xã An Trạch A, huyện Đông Hải        | 12,5km + 8 cầu      | 2010-2015       | 3478/QĐ-UBND ngày 14/12/2010                                                                                                             | 108.601 | 86.881         | 86.881              |                        |                        | 2.785                        | 2.785          | 41.000                                        | 43.096                                        |
| 9  | Phước Long - Phong Thạnh Tây B               | Xã Phong Thạnh Tây B - H. Phước Long | 26,1km+9 cầu        | 2005-2013       | 2531/QĐ-UBND 02/11/09                                                                                                                    | 282.273 | 225.818        | 203.237             | 22.581                 |                        | 67.600                       | 67.600         | 28.000                                        | 107.637                                       |
| 10 | Đường Giá Rai - Gành Hào (kể cả cầu Giá Rai) | Huyện Giá Rai + Đông Hải             | 30,4 Km + 10 cầu    | 2011-2015       | 79/QĐ-UBND 13/01/2010; 3491/QĐ-UBND 15/12/2010; 1611/QĐ-UBND 17/6/2011                                                                   | 843.537 | 674.830        | 674.830             |                        |                        | 87.097                       | 87.097         | 360.576                                       | 227.157                                       |
| II | Y TẾ                                         |                                      |                     |                 |                                                                                                                                          | 541.968 | 433.574        | 433.574             |                        |                        | 83.000                       | 83.000         | 196.800                                       | 153.000                                       |
| 1  | Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai              | TT Giá Rai                           | 250                 | 2009-2011       | 2549/QĐ-UBND 25/12/2008                                                                                                                  | 118.271 | 94.617         | 94.617              |                        |                        | 22.500                       | 22.500         | 48.000                                        | 24.117                                        |
| 2  | Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hải             | TT Gành Hào                          | 100                 | 2008-2010       | 2084/QĐ-UBND 14/1/2008                                                                                                                   | 70.566  | 56.453         | 56.453              |                        |                        | 20.500                       | 20.500         | 23.000                                        | 12.953                                        |

| TT | Danh mục công trình, dự án         | Địa điểm XD   | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        |                        |         | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |        | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|----|------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------|---------|------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                    |               |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        |                        | Tổng số | Trong đó: TPCP               |        |                                               |                                               |
|    |                                    |               |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá | Điều chỉnh tăng quy mô |         |                              |        |                                               |                                               |
| 3  | Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Bình   | TT Hòa Bình   | 100               | 2009<br>2011    | 594/QĐ-UBND<br>30/03/2009                                                                                                                | 40.252  | 32.202         | 32.202                 |                        | 9.000   | 9.000                        | 10.800 | 12.402                                        |                                               |
| 4  | Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lợi   | TT Châu Hưng  | 100               | 2009<br>2011    | 2107/QĐ-UBND<br>16/09/2009                                                                                                               | 67.547  | 54.038         | 54.038                 |                        | 14.000  | 14.000                       | 20.000 | 20.038                                        |                                               |
| 5  | Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long | TT Phước Long | 200               | 2009<br>2011    | 2349/QĐ-UBND<br>12/10/2009                                                                                                               | 112.881 | 90.305         | 90.305                 |                        | 12.000  | 12.000                       | 45.000 | 32.530                                        |                                               |
| 6  | Bệnh viện lao                      | Xã Vĩnh Trạch | 100               | 2010<br>2012    | 2425/QĐ-UBND<br>14/10/09                                                                                                                 | 78.581  | 62.865         | 62.865                 |                        | 2.500   | 2.500                        | 30.000 | 30.365                                        |                                               |
| 7  | Bệnh viện tâm thần                 | Xã Vĩnh Trạch | 80 g/bệnh         | 2010<br>2012    | 2424/QĐ-UBND<br>14/10/09                                                                                                                 | 53.870  | 43.096         | 43.096                 |                        | 2.500   | 2.500                        | 20.000 | 20.596                                        |                                               |

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014  
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Ngành, lĩnh vực | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung<br>giai đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>888.100</b>                                   |
| 1   | Giao thông      | 127.000                                          |
| 2   | Thủy lợi        | 389.000                                          |
| 3   | Y tế            | 372.100                                          |

Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT       | Danh mục công trình, dự án                 | Địa điểm XD   | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |                  |                  |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                 | Kế hoạch vốn TP-CP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TP-CP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----------|--------------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|          |                                            |               |                   |                 | Số QĐ, ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT             | Trong đó: TP-CP  |                        | Tổng số                      | Trong đó: TP-CP |                                                |                                                |
|          |                                            |               |                   |                 |                                                                                                                                          |                  | Tổng số          | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                 |                                                |                                                |
| 1        | 2                                          | 3             | 4                 | 5               | 6                                                                                                                                        | 7                | 8                | 9                      | 10                           | 11              | 12                                             | 13                                             |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                             |               |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>2.205.269</b> | <b>2.205.269</b> | <b>2.205.269</b>       | <b>531.747</b>               | <b>485.640</b>  | <b>725.701</b>                                 | <b>888.100</b>                                 |
| <b>I</b> | <b>GIAO THÔNG</b>                          |               |                   |                 |                                                                                                                                          | <b>638.762</b>   | <b>638.762</b>   | <b>638.762</b>         | <b>263.978</b>               | <b>263.978</b>  | <b>246.601</b>                                 | <b>127.000</b>                                 |
| 1        | Xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân                | Phú Tân       | 9,85 km, 6 cầu    | 2006-2009       | 1515/QĐ-UBND ngày 07/10/2010                                                                                                             | 66.210           | 66.210           | 66.210                 | 38.208                       | 38.208          | 19.293                                         | 8.709                                          |
| 2        | Xã Việt Khái, huyện Phú Tân                | Phú Tân       | 12,6km, 7 cầu     | 2008-2010       | 1516/QĐ-UBND ngày 07/10/2010                                                                                                             | 73.078           | 73.078           | 73.078                 | 30.645                       | 30.645          | 32.414                                         | 10.019                                         |
| 3        | Xã Phú Tân, huyện Phú Tân                  | Phú Tân       | 5 km., 7 cầu      | 2008-2009       | 482/QĐ-UBND ngày 24/3/2008                                                                                                               | 51.147           | 51.147           | 51.147                 | 26.854                       | 26.854          | 15.954                                         | 8.649                                          |
| 4        | Xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thới | Trần Văn Thới | 8 km, 1 cầu       | 2008-2009       | 1058/QĐ-UBND ngày 16/7/2008                                                                                                              | 47.497           | 47.497           | 47.497                 | 30.387                       | 30.387          | 13.709                                         | 3.400                                          |

| TT | Danh mục công trình, dự án        | Địa điểm XD | Năng lực kỹ thuật         | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lấy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                   |             |                           |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                   |             |                           |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 5  | Xã Tân Đức, huyện Đàm Dơi         | Đàm Dơi     | 7,47 km, 4 cầu, 1 bến phà | 2008-2012       | 1099/QĐ-UBND ngày 11/7/2011                                                                                                              | 47.995  | 47.995         | 47.995                 | 21.158                       | 21.158         | 20.388                                        | 6.400                                         |
| 6  | Xã Trì Lực, huyện Thới Bình       | Thới Bình   | 13 km, 5 cầu              | 2008-2009       | 479/QĐ-UBND ngày 24/3/2008                                                                                                               | 46.915  | 46.915         | 46.915                 | 20.783                       | 20.783         | 8.045                                         | 17.523                                        |
| 7  | Xã Ngọc Chánh, huyện Đàm Dơi      | Đàm Dơi     | 5,4 km, 6 cầu             | 2009-2010       | 1057/QĐ-UBND ngày 24/6/2009                                                                                                              | 68.491  | 68.491         | 68.491                 | 8.092                        | 8.092          | 30.000                                        | 30.000                                        |
| 8  | Xã Nguyễn Huân, huyện Đàm Dơi     | Đàm Dơi     | 20,3 km, 7 cầu            | 2007-2009       | 295/QĐ-UBND ngày 07/5/2007                                                                                                               | 61.402  | 61.402         | 61.402                 | 28.393                       | 28.393         | 23.000                                        | 10.000                                        |
| 9  | Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển | Ngọc Hiển   | 20 km, 15 cầu             | 2008-2010       | 469/QĐ-UBND ngày 24/3/2008                                                                                                               | 109.571 | 109.571        | 109.571                | 45.050                       | 45.050         | 59.807                                        | 4.300                                         |
| 10 | Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển       | Ngọc Hiển   | 11,53 km, 5 cầu           | 2009-2010       | 700/QĐ-UBND ngày 6/5/2010                                                                                                                | 66.456  | 66.456         | 66.456                 | 14.408                       | 14.408         | 23.991                                        | 28.000                                        |
| II | THỦY LỢI                          |             |                           |                 |                                                                                                                                          | 965.170 | 965.170        | 965.170                | 140.251                      | 140.251        | 434.000                                       | 389.000                                       |

| TT  | Danh mục công trình, dự án              | Địa điểm XD   | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |         |         | Lũy kế bố trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016 |
|-----|-----------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------|---------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                         |               |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMĐT    | Trong đó: TPCP |         | Tổng số | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|     |                                         |               |                   |                 |                                                                                                                                          |         |                |         |         |                              |                |                                               |                                               |
| 1   | Các công trình đề biển Tây              |               |                   |                 | 54/QĐ-UBND<br>25/01/06;21/QĐ-UBND<br>11/01/06;23/QĐ-UBND<br>04/02/08;<br>232/QĐ-UB<br>4/2/2008                                           | 75.173  | 75.173         | 75.173  | 38.614  | 38.614                       | 13.800         | 22.500                                        |                                               |
| 2   | 2 ô thuy lợi phục vụ thuy sản           |               |                   |                 |                                                                                                                                          | 889.997 | 889.997        | 889.997 | 101.637 | 101.637                      | 420.200        | 366.500                                       |                                               |
|     | + Tiểu vùng V – Nam Cà Mau              | Phú Tân       | 9052 ha           | 2008-2012       | 1328<br>23/9/2008                                                                                                                        | 331.412 | 331.412        | 331.412 | 22.927  | 22.927                       | 80.200         | 227.500                                       |                                               |
|     | + Tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau            | Đầm Dơi       | 23.650 ha         | 2008-2012       | 483/QĐ-UBND<br>24/3/2008                                                                                                                 | 558.585 | 558.585        | 558.585 | 78.710  | 78.710                       | 340.000        | 139.000                                       |                                               |
| III | Y TẾ                                    |               |                   |                 |                                                                                                                                          | 601.337 | 601.337        | 601.337 | 127.518 | 81.411                       | 45.100         | 372.100                                       |                                               |
| I   | Bệnh viện đa khoa khu vực Trần Văn Thới | Trần Văn Thới | 150               | 2008-2011       | 1924/QĐ-UBND ngày 11/11/2009                                                                                                             | 127.238 | 127.238        | 127.238 | 24.529  | 19.092                       | 10.000         | 80.000                                        |                                               |
| 2   | Bệnh viện đa khoa huyện Thới Bình       | Thới Bình     | 120 giường        | 2008-2011       | 1929/QĐ-UBND ngày 11/11/2009                                                                                                             | 123.515 | 123.515        | 123.515 | 27.719  | 13.319                       | 10.000         | 65.000                                        |                                               |

| TT | Danh mục công trình, dự án        | Địa điểm XD  | Năng lực kỹ thuật | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012 |         |                |                        | Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011 |                | Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015 | Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016 |
|----|-----------------------------------|--------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                   |              |                   |                 | Số QĐ; ngày, tháng, năm                                                                                                                  | TMDT    | Trong đó: TPCP |                        | Tổng số                      | Trong đó: TPCP |                                               |                                               |
|    |                                   |              |                   |                 |                                                                                                                                          |         | Tổng số        | Điều chỉnh do tăng giá |                              |                |                                               |                                               |
| 3  | Bệnh viện đa khoa huyện Phú Tân   | Cái Đôi Vàm  | 100 giường        | 2008-2011       | 1926/QĐ-UBND ngày 11/11/2009                                                                                                             | 131.616 | 131.616        | 131.616                | 25.500                       | 19.000         | 10.000                                        | 78.000                                        |
| 4  | Bệnh viện đa khoa huyện U Minh    | U Minh       | 100 giường        | 2008-2011       | 1928/QĐ-UBND ngày 11/11/2009                                                                                                             | 116.820 | 116.820        | 116.820                | 29.441                       | 15.900         | 10.000                                        | 73.000                                        |
| 5  | Bệnh viện đa khoa huyện Ngọc Hiển | TT Ngọc Hiển | 75 giường         | 2008-2011       | 1923/QĐ-UBND ngày 11/11/2009                                                                                                             | 102.148 | 102.148        | 102.148                | 20.329                       | 14.100         | 5.100                                         | 76.100                                        |
|    |                                   |              |                   |                 |                                                                                                                                          |         |                |                        |                              |                |                                               |                                               |